

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2025

BIÊN BẢN XÁC NHẬN

Cán bộ tham gia đề tài nghiên cứu khoa học sản xuất năm học 2024-2025

TẠI CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên Hợp đồng	Số Hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Ngày thanh lý/nghiệm thu	Tổng giá trị HĐ	Tổng số tiền chuyển về	Chủ nhiệm đề tài	Người tham gia
1	Tư vấn thăm dò radar địa chất, thí nghiệm hiện trường DA NM điện rác NB	A2o/HĐTV/ SUS-CODECO	18/02/2024	22/8/2024	877.776.178	877.776.178	Đỗ Minh Tính	Đào Đức Bằng Đỗ Cao Cường Trần Thị Kim Hà Đỗ Thị Hải



XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Lan

QUYẾT ĐỊNH
(V/v: Bổ nhiệm Chủ nhiệm công trình)

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ
VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT**

- Căn cứ Điều lệ của Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất;
- Căn cứ nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc;
- Theo hợp đồng số A20/HĐTV/SUS-CODECO ký kết giữa công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất với công ty năng lượng xanh SUS Ninh Bình.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Bổ nhiệm ông Đỗ Minh Tính làm chủ nhiệm công trình: tư vấn thăm dò radar địa chất, thí nghiệm hiện trường dự án nhà máy điện rác Ninh Bình tại thôn 1 xã Đông Sơn, TP. Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

Điều 2: Chủ nhiệm công trình là người trực tiếp được phép tạm ứng kinh phí khi bên A tạm ứng cho công trình và chịu trách nhiệm toàn bộ trước công ty và trước Pháp luật về việc thực hiện và hoàn thành công trình (có quyền mua vật tư, thiết bị, lựa chọn và đại diện công ty ký hồ sơ thuê nhân công,...).

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, hết hiệu lực sau khi kết thúc công trình và hoàn thành các thủ tục thanh quyết toán theo qui định của Nhà nước. Các bộ phận chức năng và cán bộ có tên trên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu VP Công ty.



GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC
PGS.TS. *Trần Đình Kiên*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

越南社会主义共和国

独立-自由-幸福

HỢP ĐỒNG TƯ VẤN THĂM DÒ ĐỊA VẬT LÝ

物探咨询合同

Số: A20/HĐTV/SUS-CODECO

合同编号: A20/HĐTV/SUS-CODECO

Gói thầu : Tư vấn Thăm dò radar địa chất, thí nghiệm hiện trường
标段 : 探地雷达探测与原位试验咨询工作
Dự án : Nhà máy điện rác Ninh Bình
项目 : 宁平垃圾发电厂
Địa điểm : Thôn 1, xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
地址 : 越南、宁平省、三叠市、东山乡、1 号村。

CHỦ ĐẦU TƯ/甲方

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG XANH SUS NINH BÌNH

宁平康恒绿色能源股份公司

ĐƠN VỊ TƯ VẤN/乙方

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT (CODECO)

地质与矿业建设、工艺展开与咨询有限责任公司

Hà Nội, tháng năm 2024

2024 年.....月于河内

Mục lục

目录

Phần 1 - Căn cứ ký hợp đồng

第一部分：合同签订的法律依据

Phần 2 - Điều kiện và điều khoản của hợp đồng

第二部分：合同条款与条件

Điều 1: Các định nghĩa và diễn giải

第一条：定义和解释

Điều 2: Hồ sơ của hợp đồng

第二条：合同档案

Điều 3: Trao đổi thông tin

第三条：信息交换

Điều 4: Luật và ngôn ngữ sử dụng trong hợp đồng

第四条：合同中的适用法律和语言

Điều 5: Các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng

第五条：合同履行担保方式

Điều 6: Nội dung công việc

第六条：工作内容

Điều 7: Yêu cầu về chất lượng và số lượng sản phẩm tư vấn

第七条：物探成果技术及数量要求

Điều 8: Nghiệm thu sản phẩm tư vấn

第八条：物探成果验收

Điều 9: Thời gian và tiến độ thực hiện công việc

第九条：工作实施时间及进度

Điều 10: Giá trị hợp đồng và điều khoản thanh toán

第十条：合同价值与付款条款

Điều 11: Quyền và nghĩa vụ của Bên B

第十一条：乙方权利和义务

Điều 12: Quyền và nghĩa vụ của Bên A

第十二条：甲方权利和义务

Điều 13: Nhà thầu phụ của Bên B (nếu có)

第十三条：乙方的分包商(如有)

Điều 14: Nhân lực của Bên B

第十四条：乙方人力资源

Điều 15: Bản quyền và sử dụng tài liệu

第十五条：版权和资料使用权

Điều 16: Rủi ro và bất khả kháng

第十六款: 风险和不可抗力事件

Điều 17: Tạm ngừng thực hiện hợp đồng

第十七条: 暂停实施工作

Điều 18: Chấm dứt hợp đồng

第十八条: 合同终止

Điều 19: Thưởng, phạt và trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

第十九条: 违约处罚与责任、奖励

Điều 20: Chống tham nhũng và hối lộ

第二十条: 反腐以及反贿赂

Điều 21: Khiếu nại và giải quyết tranh chấp

第二十一条: 索赔和争议解决

Điều 22: Các điều khoản chung

第二十二条: 总则

PHẦN 1 - CĂN CỨ KÝ HỢP ĐỒNG

第一部分：合同签订的法律依据

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội khoá XIII.

根据 2014 年 06 月 18 日越南国会通过的 50/2014/QH13 号建设法。

- Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.

根据越南国会于 2020 年 6 月 17 日第 62/2020/QH14 号法律修改和补充了《建设法》的一些条款。

- Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng.

根据越南政府于 2015 年 4 月 22 日第 37/2015/NĐ-CP 号法令，详细规定了建筑合同。

- Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng.

根据越南政府于 2021 年 4 月 1 日第 50/2021/NĐ-CP 号政府法令，修订和补充了 2015 年 4 月 22 日政府第 37/2015/NĐ-CP 号法令的多项条款，规范支出详细的建筑合同。

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng ;

根据越南政府于 2021 年 1 月 26 日第 06/2021/NĐ-CP 号法令，详细规定了建设工程质量管理、施工和维护的多项内容。

- Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

根据越南政府颁发 2015 年 06 月 18 日第 59/2015/NĐ-CP 号议定有关建设工程投资。

- Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng

根据越南政府于 2021 年 3 月 3 日颁发的第 15/2021/NĐ-CP 号法令，详细规定了建设投资项目管理的多项内容。

- Căn cứ các yêu cầu về công tác thăm dò radar địa chất và thí nghiệm hiện trường do ban hành.

根据甲方对宁平垃圾焚烧发电厂的地质雷达及原位测试工作的要求。

- Căn cứ các quy định có liên quan do chính quyền địa phương ban hành, trên nguyên tắc tin tưởng lẫn nhau, bình đẳng, tự nguyện, công bằng, kết hợp với điều kiện thực tế của công trình, hai bên đã bàn bạc và đi đến thống nhất việc giao nhận thầu thực hiện công tác tư vấn thăm dò radar địa chất và thí nghiệm hiện trường và kí kết hợp đồng này.

根据工程所在地方政府的有关法律规定、遵循平等、自愿、公平和诚信严谨原则，结合本工程实际，甲、乙双方就本探地雷达探测和原位试验工作服务协商一致，订立本合同。

PHẦN 2 - ĐIỀU KIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN CỦA HỢP ĐỒNG

第二部分：合同条款与条件

Hợp đồng này được lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2024, bởi các Bên sau đây:

本合同由以下两方于 2024 年 月日签订:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG XANH SUS NINH BÌNH

甲方：宁平康恒绿色能源股份公司

Trụ sở chính: Thôn 1, xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

总部地址：越南、宁平省、三叠市、东山乡、一号村

Điện thoại: +84979600024

电话：+84979600024

MST: 2700957045

税号：2700957045

Đại diện: Ông Chang Shoukui

代表人：常守奎

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

职务：总经理

Bên B: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT (CODECO)

乙方：地质与矿业建设、工艺展开与咨询有限责任公司

Số 36, ngõ 30, Tạ Quang Bửu, P. Bách Khoa, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

地址：越南、河内市、二征夫人郡、谢光宝街、30 胡同 36 号

Điện thoại: +8424.3755.0428

电话：+8424.3755.0428

MST: 0101074336

税号：0101074336

Đại diện: Trần Đình Kiên

代表人：陈廷坚

Chức vụ: Giám đốc

职务：总经理

Bên A và Bên B, sau đây gọi chung là “Hai Bên” hoặc “Các Bên” hoặc gọi riêng là “Bên” hoặc “Mỗi Bên”, tùy theo ngữ cảnh.

甲方与乙方共同简称为“双方”或“各方”，或者单独简称为“方”或“每方”，需要根据语境。

Các Bên sau khi bàn bạc, thỏa thuận và đi đến thống nhất ký kết Hợp đồng tư vấn này với những điều kiện và điều khoản cụ thể như sau:

各方已经过协商并且达成一致签署本合同，合同具体条款和条件如下：

ĐIỀU 1: CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ DIỄN GIẢI

第一条: 定义和解释

Trong Hợp đồng này, các từ và cụm từ dưới đây được hiểu như sau:

在本合同中，以下词语和短语具有以下含义：

1.1. Bên A: Được hiểu là Công ty Cổ phần Năng lượng xanh SUS Ninh Bình

甲方：理解为宁平康恒绿色能源股份公司。

1.2. Bên B: Được hiểu là Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất (CODECO)

乙方：地质与矿业建设、工艺展开与咨询有限责任公司

1.3. Dự án được hiểu là Dự án Nhà máy điện rác Ninh Bình, có địa chỉ tại Thôn 1, xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9828155558 ngày 25 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

项目：理解为宁平省计划投资厅在 2023 年 7 月 25 日签发的 9828155558 号的投资许可证在宁平省三叠市东山乡第一村的宁平垃圾发电厂项目。

1.4. Hợp đồng: được hiểu là Hợp đồng tư vấn này bao gồm cả các phụ lục kèm theo được ký kết bởi Các Bên và tất cả các văn bản khác được Các Bên thỏa thuận tạo thành một phần của Hợp đồng.

合同：指本施工合同，包括各方已签订的所有合同附件和跟本合同有关其他文件。

1.5. Công việc: được hiểu là toàn bộ các công việc mà Bên B có nghĩa vụ phải thực hiện theo thỏa thuận tại Hợp đồng này, đặc biệt là Điều 6 và các qui định chi tiết ở các điều khoản khác của Hợp đồng, các phụ lục bổ sung trong quá trình thực hiện Hợp đồng.

工作：指乙方按照本合同约定，特别是第六条和本合同其他条款与在本合同履行过程中各方补充签订所有附件合同的详细规定，需要完成的所有工作。

1.6. Giá trị Hợp đồng: được hiểu là số tiền nêu tại Điều 10.2 của Hợp đồng, được Hai bên thỏa thuận tại thời điểm ký kết Hợp đồng, theo đó Bên A sẽ thanh toán cho Bên B các công việc mà Bên B sẽ phải thực hiện theo Hợp đồng.

合同价值：指在签订合同时双方已商量及同意，在本合同第 10.2 条款提到的金额。此金额由甲方给乙方按照合同实际工作完成量以支付。

1.7. Giá trị quyết toán: được hiểu là tổng số tiền mà Bên A thanh toán cho Bên B theo khối lượng công việc thực tế mà Bên B hoàn thành và được Bên A nghiệm thu.

结算价值：指甲方按照乙方实际完成并经过甲方验收的工作量向乙方支付的总价。

1.8. Sản phẩm tư vấn: được hiểu là toàn bộ các kết quả công việc và Bên B thực hiện và giao nộp cho Bên A theo qui định tại Hợp đồng này.

物探成果：指乙方按照本合同规定执行并向甲方转交的全部工作成果。

1.9. Đại diện Bên A: được hiểu là người được Bên A nêu ra trong Hợp đồng hoặc được Bên A chỉ định/ủy quyền thay mặt Bên A thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Bên A theo Hợp đồng này.

甲方代表：指甲方在本合同中指定或由甲方指定/授权代表甲方履行本合同项下的权利和义务的人。

1.10. Đại diện Bên B: được hiểu là người được Bên B nêu ra trong Hợp đồng hoặc được Bên B chỉ định/ủy quyền thay mặt Bên B thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Bên B theo Hợp đồng này.

乙方代表：指乙方在本合同中指定或由乙方指定/授权代表乙方履行本合同项下的权利和义务的人。

1.11. Nhà thầu phụ của Bên B: được hiểu là tổ chức hoặc cá nhân ký Hợp đồng với Bên B để trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ công việc của Hợp đồng này.

乙方分包商：指与乙方签订合同并直接实施本合同部分或全部工作的组织。

1.12. Bên thứ ba: được hiểu là bất kỳ tổ chức, cá nhân nào không tham gia ký kết Hợp đồng này.

第三方：指不参与本合同签订的任何组织或个人。

1.13. Ngày hoặc ngày: được hiểu là ngày dương lịch và tháng hoặc tháng: được hiểu là tháng dương lịch.

日或日：指日历；月或月：指月历。

1.14. Ngày làm việc: được hiểu là ngày dương lịch, trừ Chủ nhật và các ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định của pháp luật.

工作日：指按照法律规定日历不包括周日和法定假日。

1.15. Bất khả kháng: được định nghĩa tại Điều 16 (Rủi ro và bất khả kháng)

不可抗力：详见本合同的第 16 条“风险及不可抗力”。

1.16. Luật hoặc Pháp luật: được hiểu là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành.

法律：指越南社会主义共和国的整个法律体系及其他修订、补充和实施指南文件。

1.17. Vi phạm Hợp đồng: được hiểu là việc một bên vi phạm một, một số hoặc toàn bộ nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng này. Để làm rõ, hai Bên công nhận rằng, việc một Bên vi phạm một phần nghĩa vụ cũng bị coi là vi phạm Hợp đồng.

违反合同：指一方违反本合同规定的一项、多项或全部义务。在此澄清，双方同意违反义务的一部分也被视为违约。

ĐIỀU 2. HỒ SƠ CỦA HỢP ĐỒNG

第二条：合同档案

Hồ sơ Hợp đồng bao gồm các nội dung dưới đây, các tài liệu dưới đây được coi là bổ sung, hỗ trợ cho nhau, nếu có sự mâu thuẫn hay không đồng nhất trong hồ sơ Hợp đồng thì sẽ được áp dụng theo thứ tự ưu tiên:

合同档案包括以下内容，下列文件可视为是能互相说明的，如果合同文件存在歧义或不一致，则根据如下优先次序来判断：

(i) Hợp đồng này:

本合同；

(ii) Các phụ lục của Hợp đồng;

本合同的附件；

(iii) Tất cả các tài liệu làm căn cứ ký hết bản Hợp đồng này.

签订本合同所依据的文件；

(iv) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan đến việc ký kết, thực hiện Hợp đồng được Các Bên thỏa thuận tạo thành một phần của hồ sơ Hợp đồng.

经过各方协商的，与合同签署与实施有关的资料 and 文件，其成为合同档案的一部分。

ĐIỀU 3. TRAO ĐỔI THÔNG TIN

第三条：信息交换

3.1. Các thông báo, chấp thuận, quyết định hoặc bất cứ việc truyền đạt thông tin nào khác do một trong Các Bên đưa ra phải được thể hiện bằng hình thức văn bản và được chuyển đến bên nhận bằng đường bưu điện hoặc thư điện tử theo địa chỉ Các Bên đã qui định thống nhất tại Điều 3.4.

各方提出通知、确认、决定或者任何其他通信必须采用书面形式并通过邮寄或者电子邮件传送给接收方。各方收件地址按照各方统一在第 3.4 条款规定。

3.2. Thông báo bằng văn bản nêu trên được coi là đã nhận theo một trong những trường hợp sau:

Thông báo bằng văn bản nêu trên được coi là đã nhận theo một trong những trường hợp sau
如有以下情况，应视为另一方已经收到书面通知：

a. Kể từ thời điểm nhân sự của bên được thông báo ký nhận trong trường hợp thông báo gửi trực tiếp.

接收通知的一方已经签收；

b. Sau khi có tín hiệu việc truyền bằng máy Fax được thực hiện thành công trong trường hợp thông báo bằng hình thức truyền Fax.

如采用传真形式，已经有传真已成功发送的信号；

c. Sau khi có xác nhận thư điện tử được gửi thành công trong trường hợp thông báo được thực hiện bằng cách gửi thư điện tử.

如采用电子邮件形式，已经有电子邮件发送成功的确认；

d. Sau 3 ngày kể từ ngày gửi thư qua đường bưu điện..

邮寄出之日起三天后。

3.3. Bất kỳ Bên nào của Hợp đồng này có thể thay đổi địa chỉ và người nhận thông báo bằng cách gửi thông báo bằng hình thức văn bản đến Bên còn lại trong thời hạn 5 (năm) ngày trước ngày dự kiến thay đổi. Nếu Bên thay đổi thông tin liên lạc mà không thông báo cho Bên kia thì phải chịu mọi hậu quả do việc thay đổi thông tin mà không thông báo.

本合同的任何一方均可更改收件地址、收件人，在正式变更日期前 5(五)天内以书面形式通知另一方。若变更联系信息的一方不通知另一方，因此导致后果将会由不提前通知的一方负起全部责任。

3.4. Trừ khi một hoặc cả hai bên thông báo thay đổi địa chỉ nhận thông báo, thông báo hoặc yêu cầu của bất kỳ bên nào sẽ được gửi đến địa chỉ sau do Các Bên chỉ định:

除一方或各方通知变更接受通知的地址外，任何一方的通知或要求应当寄送到各方所规定的以下地址：

a. Địa chỉ liên hệ gửi tài liệu Bên A:

甲方的联系地址：

Người nhận: Ông Chang Shoukui

收件人：常守奎

Địa chỉ: Thôn 1, xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

地址：越南、宁平省、三叠市、东山乡、一号村

Điện thoại: +84979600024/+8615006119491

电话号码：+84979600024/+8615006119491

Địa chỉ email: changsk@shjec.cn

电子邮箱：changsk@shjec.cn

b.Địa chỉ liên hệ gửi tài liệu Bên B

乙方的联系地址：

Người nhận: Chen Tingjian

收件人：陈廷坚

Địa chỉ: Số 36 ngõ 30 phố Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

地址：越南、河内市、二征夫人郡、谢光宝街、30 胡同 36 号

Điện thoại: +8424 3755.0428

电话：+8424 3755.0428

Địa chỉ email: dominhtinh32@gmail.Com

电子邮箱：dominhtinh32@gmail.com

ĐIỀU 4. LUẬT VÀ NGÔN NGỮ SỬ DỤNG TRONG HỢP ĐỒNG

第四条：合同适用的法律和语言

4.1. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật Việt Nam

本合同受越南法律体系管辖。

4.2. Ngôn ngữ sử dụng trong Hợp đồng là tiếng Việt và tiếng Trung Quốc. Nếu có sự khác biệt về ngôn ngữ thì lấy tiếng Trung Quốc làm chuẩn.

本合同使用越南语、中文两种语言编制，两种语言如有冲突以中文为准。

ĐIỀU 5. CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

第五条：合同履行担保方式

5.1. Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng (không áp dụng)

合同履行保证：(不适用)。

5.2. Bảo lãnh tạm ứng (không áp dụng)

预付款担保：(不适用)。

ĐIỀU 6. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

第六条：工作内容

Điều tra làm sáng tỏ sự phân bố các hang Karst và các đới dập vỡ trên phạm vi diện tích xây dựng các hạng mục công trình của dự án, khoan để kiểm chứng kết quả thăm dò địa vật lý. Đồng thời, tiến hành thí nghiệm hiện trường nhằm đánh giá tính chất và sức chịu tải của khối đá tại khu vực đới dập vỡ.

(Chi tiết công việc theo Bảng báo giá đính kèm).

探明场地溶洞及破碎带分布情况，并施工勘察孔对物探成果进行验证。同时，应对岩层破碎区进行原位测试以查明破碎区性质及其承载力。

(工作范围详见报价清单)

ĐIỀU 7. YÊU CẦU VỀ CHẤT LƯỢNG VÀ SỐ LƯỢNG SẢN PHẨM TƯ VẤN

第七条：物探成果技术及数量要求

7.1. Yêu cầu kỹ thuật

Công tác thăm dò phải tuân thủ và đáp ứng được các yêu cầu của các quy phạm, quy trình hiện hành của Việt Nam và Trung Quốc.

Cần lựa chọn phương pháp thăm dò địa vật lý phù hợp với điều kiện khu vực xây dựng, đáp ứng yêu cầu của công tác thăm dò. Các phương pháp địa vật lý được đề xuất cần được kiểm tra, đối chứng với số liệu khảo sát hiện có để xác thực tính khả thi của chúng.

Các kết quả thăm dò địa vật lý cần được kiểm chứng bằng phương pháp khoan, để đảm bảo tính chính xác trong việc diễn giải kết quả thăm dò địa vật lý. Khối lượng các biện pháp kiểm chứng (khoan, đào, v.v.) không được nhỏ hơn 20% diện tích hình chiếu những vị trí bất thường.

Hiệu chỉnh kết quả thăm dò địa vật lý theo thời gian thực dựa trên dữ liệu địa tầng, đồng thời cung cấp các dịch vụ tiếp theo cho Chủ đầu tư.

Yêu cầu về độ chính xác:

Sai số mặt phẳng thăm dò: $\leq \pm 50\text{cm}$; Sai số độ sâu phát hiện: 10% độ sâu phân bố thực tế.

Yêu cầu về độ sâu:

Độ sâu thăm dò không nhỏ hơn 15m.

技术要求:

探查工作应符合现行当地及国内相关规范、规程的要求。

应根据场地条件选用适宜的物探手段,以满足探测要求。应结合现有勘察资料对拟采用的物探手段进行方法试验,以验证其可行性。

物探成果应与钻探等相互验证,以确保物探成果解释的准确性,现场辅助验证(钻探、开挖等)不少于异常投影面积 20%。

根据后期地层资料实时修正物探成果,并对业主提供后期服务。

精度要求:

探测平面误差: $\leq \pm 50\text{cm}$; 探测埋深误差: $\leq$ 实际埋深的 10%。

深度要求:

探测深度不小于 15m。

7.1.1 Kết quả giao nộp

Tiến hành xử lý và phân tích toàn diện các kết quả thăm dò, sử dụng AUTOCAD để tổng hợp kết quả thăm dò thành bản đồ kết quả kỹ thuật số với tỷ lệ phù hợp, chuẩn bị báo cáo kỹ thuật, tổng hợp và phân tích toàn bộ tình hình của công trình và cung cấp thông tin kết quả sau:

Cung cấp kịp thời kết quả thăm dò theo giai đoạn

Báo cáo kết quả thăm dò

Bản đồ các kết quả thăm dò

Đồng thời cung cấp các kết quả trên bằng file điện tử và bản in giấy

成果提交:

对探查成果进行综合处理分析,利用 AUTOCAD 将探测成果编绘成适当比例的数字化成果图,编写技术报告,对整个工程的情况进行总结和说明,并提供如下成果资料:

及时提供探查中间资料

探查工作报告

探查成果图

需同时提供上述成果的纸质报告和电子文档。

7.2. Yêu cầu về số lượng sản phẩm tư vấn

物探成果数量要求:

7.2.1. Sản phẩm tư vấn

物探成果:

Sản phẩm giao nộp của đơn vị tư vấn phải thỏa mãn các nội dung được quy định tại Điều 6 của Hợp đồng này.

物探单位所提交的成果必须满足本协议第六条条款规定的内容，且经过业主审核合格。

7.2.2. Số lượng sản phẩm tư vấn

物探成果数量：

Hồ sơ hoàn thiện dựa trên số liệu đã rà soát, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và của Bên A, bao gồm: 10 bộ bằng giấy và 1 bản điện tử (bao gồm định dạng word và pdf ...có thể chỉnh sửa được).

根据越南国家授权机构的审查、评审资料以及甲方的意见所完成的资料：每种资料要 6 份纸质版和 1 份电子版(包括 Word 、PDF 等可编辑版本)。

ĐIỀU 8. NGHIỆM THU SẢN PHẨM TƯ VẤN

第八条. 竣工验收

8.1. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm tư vấn

竣工验收基础：

a. Hợp đồng tư vấn đã được hai bên ký kết.

双方已签订的合同：

b. Sản phẩm tư vấn của Bên B đạt yêu cầu quy định tại Hợp đồng.

乙方的物探成果符合本合同规定要求；

c. Quy định của pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho công việc trong Hợp đồng.
适用于本合同工作内容的法律、法规和标准；

d. Những phê duyệt của cơ quan chức năng có thẩm quyền của Việt Nam đối với sản phẩm tư vấn.

竣工验收需获得甲方及第三方单位（如有）批准；

8.2. Thành phần tham gia nghiệm thu

竣工验收参与成员

a. Đại diện Bên A;

甲方代表；

b. Đại diện Bên B;

乙方代表；

8.3. Nghiệm thu sản phẩm tư vấn

竣工验收：

a. Nghiệm thu giai đoạn: Sau khi Bên B hoàn thiện và bàn giao mỗi sản phẩm tư vấn cho Bên A, Bên A sẽ tiến hành nghiệm thu sản phẩm tư vấn theo từng giai đoạn. Bên A có quyền xem xét, nghiệm thu sản phẩm tư vấn và yêu cầu Bên B sửa đổi, điều chỉnh các sản phẩm tư vấn có liên quan trong phạm vi nội dung của bản Hợp đồng này và thông báo chỉnh sửa liên quan (nếu

có) sẽ được ban hành trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày Bên B nộp sản phẩm tư vấn.

阶段性验收: 乙方完成并交给甲方每份阶段性成果后, 甲方对成果进行阶段性验收。甲方有权审查、验收阶段成果, 并要求乙方在本合同约定的范围内修改、调整和补充相关 阶段性成果资料, 相关整改通知(若有)应当在乙方提交阶段性成果及资料之日 10(十)个工作日内提出。

b. Nghiệm thu hoàn thành công việc:

工作完成验收:

i. Hai Bên sẽ lập Biên bản nghiệm thu sản phẩm tư vấn (“Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc/Biên bản nghiệm thu”) khi đáp ứng các điều kiện sau:

当满足下列条件时, 双方应制作工作验收记录(工作完成验收记录):

Bên B hoàn thành toàn bộ sản phẩm tư vấn

乙方完成所有合同范围内工作。

Toàn bộ kết quả thăm dò đã được Bên A phê duyệt.

所有物探成果经过甲方批准;

c. Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc phải đảm bảo có các nội dung cơ bản sau: Đối tượng nghiệm thu, thành phần trực tiếp nghiệm thu, thời gian và địa điểm nghiệm thu, kết luận nghiệm thu (đạt hay không đạt yêu cầu), chữ ký, họ tên, chức vụ của người tham gia nghiệm thu và đóng dấu pháp nhân của các Bên nghiệm thu.

工作完成验收记录至少需要包含以下内容: 验收对象; 直接参与验收成员; 验收时间和地点; 验收结论(合格或不合格); 参加验收成员签字, 姓名, 职务, 各方盖公章;

ĐIỀU 9. THỜI GIAN VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

第九条. 工作实施时间及进度

9.1. Thời gian thực hiện công việc

工作实施时间:

Thời gian thực hiện công việc do Bên A quyết định, Bên sẽ thông báo trước cho Bên B ít nhất 3 ngày

服务开始时间由甲方确定, 甲方至少提前 3 天通知乙方。

Thời gian thực hiện của hợp đồng này là 40 ngày làm việc (với điều kiện các dịch vụ theo tiến độ hợp đồng được thực hiện trong điều kiện thuận lợi và không bị ảnh hưởng bởi bão, lũ, dịch bệnh hoặc các tình huống bất khả kháng khác). Bên B có trách nhiệm hoàn thiện toàn bộ công việc tại công trình và bàn giao tài liệu và nghiệm thu.

本合同的工期为 40 个工作日 (前提是该合同进度服务在有利的条件下进行, 不受风暴、洪水、流行病的影响或其他不可抗力的情况)。乙方应完成所有现场工作和交付资料并通过验收。

Kể từ ngày Bên A phản hồi ý kiến rà soát cuối cùng trong vòng 15(muoi lăm)ngày, Bên B sửa đổi và hoàn thiện báo cáo theo ý kiến phản hồi của Bên A đồng thời bàn giao tài liệu bản chính thức cho Bên A, bản này dù điều kiện đề nộp cho các cơ quan có thẩm quyền thẩm định theo quy định pháp luật.

Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày Bên A phản hồi ý kiến rà soát cuối cùng, Bên B phải hoàn thiện các chỉnh sửa theo ý kiến của Bên A và gửi đến bản cuối cùng, bản này có đủ điều kiện để được nộp cho cơ quan có thẩm quyền xem xét theo quy định của pháp luật.

甲方已反馈最终的审核意见之日起, 7 日内, 乙方需按照甲方意见修改完成并提交给甲方最终版资料, 本版本资料依法具备足够条件递交给权威部门审查。

9.2. Điều chỉnh thời gian thực hiện công việc

调整工作实施时间

Khi đáp ứng đồng thời các quy định sau của Khoản 9.2a và Khoản 9.2bm có thể điều chỉnh thời gian thực hiện công việc:

在同时满足下列 9.2.a. 及 9.2.b. 规定的前提下, 可以调整工作实施时间:

a. Xảy ra một trong các trường hợp sau:

发生下列情形:

(i) Do yêu cầu của Bên A thay đổi đáng kể về phạm vi công việc ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện công việc;

因甲方对工作范围的要求有实质性改变, 而影响到工作实施进度;

(ii) Do sự kiện bất khả kháng ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện công việc, hoặc不可抗力事件影响了工作实施进度; 或

(iii) Các nguyên nhân gây chậm trễ do Bên A và/hoặc các bên khác của Bên A gây nên
因甲方和/或甲方其他方原因造成的延误;

(iv) Các trường hợp khác theo quy định của Hợp đồng và/hoặc được Bên A chấp thuận.
合同规定和/或甲方认可的其他情况。

b. Hai bên đạt được thỏa thuận bằng văn bản về việc điều chỉnh thời gian thực hiện công việc.
双方达成工作实施时间调整的书面协议。

ĐIỀU 10. GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ ĐIỀU KHOẢN THANH TOÁN

第十条. 合同价值与付款条款

10.1. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá tổng hợp cố định

合同形式: 固定综合单价合同。

10.2. Giá trị tạm tính của Hợp đồng

合同暂估价值

Giá trị tạm tính của Hợp đồng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 2.051.635.000 đồng (đã bao gồm 8% thuế VAT)

合同暂估总价值为 2.051.635.000 越南盾(包括 8% 增值税)。

(Hai tỷ không trăm mười một triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng.)

(越南盾大写: 贰拾亿伍仟壹佰陆十三万伍仟)

Nội dung của giá trị Hợp đồng:

合同价值的内容:

i. Giá trị Hợp đồng đã bao gồm các chi phí sau:

合同价值已包含以下费用:

- Tất cả các loại thuế (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật hiện hành
所有税费(包括根据现行法律规定的增值税)。

Chi phí vật liệu, chi phí nhân công (bao gồm cả chi phí làm ngoài giờ), chi phí phiên dịch, chi
phí chung, chi phí quản lý, chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp...

Tất cả các chi phí cần thiết để hoàn thành công tác thăm dò địa vật lý bao gồm chuẩn bị số liệu,
hợp, báo cáo, đánh giá, v.v.

材料费、人工费(包括加班费)、机械设备费、翻译费、一般费、管理费、职业责任
保险费等。

完成物探工程所需的资料编制、会议、报告、评审所有费用。

Chi phí đi thực địa.

实地考察费用。

Các chi phí phát sinh cho việc dọn dẹp và khôi phục hiện trường, bao gồm các khiếu nại nếu có
và hình phạt của chính quyền địa phương đối với việc dọn dẹp mặt bằng.

承担现场清理及现场恢复所产生的费用, 包括清理现场可能发生的索赔及政府处罚
等费用。

Chi phí đi lại khi tham gia vào quá trình nghiệm thu theo yêu cầu của Bên A.

按甲方要求参加验收过程的交通费。

Chi phí khác có liên quan đến Bên B hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp đồng.

乙方为履行合同义务而发生其他费用。

Chi phí cho các cuộc họp của Bên A để xem xét các đề nghị của Bên B

Chi phí cho các cuộc họp của Bên A để xem xét các đề nghị của Bên B.

甲方审议乙方提案的会议费用。

ii. Các khoản chi phí phát sinh ngoài giá trị Hợp đồng này, Bên B được thanh toán nếu được sự
chấp thuận bằng văn bản của Bên A trước khi thực hiện

本合同价值之外产生的费用, 实施前需要经甲方书面批准乙方才能请款。

10.3. Tạm ứng

预付款

Tạm ứng: Sau khi ký Hợp đồng, Bên a sẽ thanh toán cho Bên B 30% tổng giá trị Hợp đồng (đã
bao gồm thuế giá trị gia tăng) trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận được và
duyet hồ sơ tạm ứng hợp lệ của Bên B.

预付款：签订合同后，自甲方收到乙方预付款申请资料并审核无误之日起 7 个工作日内，甲方向乙方支付 30% 合同总金额(包括增值税)。

Hồ sơ đề nghị tạm ứng do Bên B cung cấp bao gồm;

乙方提供的预付款申请资料包括以下内容：

i. Hợp đồng gốc được ký giữa Bên A và Bên B

已经甲乙双方签字的合同正本；

ii. Đơn đề nghị tạm ứng của Bên B

乙方的预付款申请表。

10.4. Thanh toán

付款

a. Thanh toán lần 1: Sau khi ký Hợp đồng, trong vòng 14 ngày kể từ ngày Bên B giao nộp sản phẩm tư vấn hoàn chỉnh (đã được Bên A thông qua) lên cơ quan có thẩm quyền thẩm định theo quy định của Khoản 9.1 của Hợp đồng này, nhận được thư trả lời tiếp nhận hồ sơ của cơ quan có thẩm quyền và cung cấp cho Bên A hồ sơ thanh toán theo Khoản 10.4.c của Hợp đồng này, Bên A duyệt hồ sơ thanh toán hợp lệ, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 70% giá trị Hợp đồng (bao gồm cả khoản đã tạm ứng) theo qui định của Khoản 10.2 của Hợp đồng này.

第一次付款：在签订合同后，乙方按照本合同第 9.1 条款向甲方提交已批准的完整物探资料并且按本合同第 10.4.c 条向甲方提供请款资料、并经甲方审核无误后的 14 日内，甲方将向乙方支付到按本合同第 10.2 条约定的合同价值的 70%(含预付款)

b. Thanh toán lần 2; Việc quyết toán Hợp đồng sẽ được thực hiện theo quy định tại Khoản 10.5 của Hợp đồng này, trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày hoàn tất việc quyết toán, Bên A sẽ thanh toán toàn bộ số tiền cho Bên B.

第二次付款：合同结算将按照本合约第 10.5 条款执行，结算完成后 14 日内，甲方向乙方付清所有款项。

c. Hồ sơ thanh toán hợp lệ gồm có:

付款资料，包括：

Giấy đề nghị thanh toán của Bên B;

乙方的请款单；

Biên bản bàn giao kết quả thăm dò địa vật lý tương ứng với kỳ thanh toán được Bên A xác nhận;

经过甲方确认的付款期限对应的物探成果交接记录；

Biên bản nghiệm thu hoàn thành tác thăm dò địa vật lý có xác nhận của Bên A;

经过甲方确认的物探的工作完成验收记录；

Số lượng hồ sơ thanh toán: 06 bộ

付款资料数量：06 套资料

10.5. Quyết toán

结算

a. Điều kiện và thời hạn quyết toán:

结算条件与时间:

Bên A sẽ quyết toán cho Bên B trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc sau khi Bên B đáp ứng đúng và đủ các điều kiện dưới đây và văn bản hồ sơ liên quan đều được Bên A kiểm tra không có vấn đề gì còn tồn đọng, ngày Bên A xác nhận số tiền quyết toán bằng văn bản là ngày hoàn tất quyết toán.

乙方满足以下的全部条件并将相关资料递交给甲方, 并经甲方审查无异议后的 7 个工作日内, 甲方将会同乙方进行结算, 甲方书面确认结算金额之日为结算完成日: Tất cả các sản phẩm tư vấn đều đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và có được văn bản phê duyệt.

所有物探成果已经得到甲方及第三方单位的审核并获得批准。

Bên B đã hoàn thành toàn bộ các công việc theo Hợp đồng này và hai Bên ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc.

乙方已完成本合同的全部工作并且双方进行签署工作完成验收记录;

Bên B đã nộp cho Bên A bộ hồ sơ quyết toán hợp lệ theo quy định tại Khoản 10.5b dưới đây.

乙方将如下第 10.5 (b) 条所规定的有效结算资料提交给甲方。

b. Hồ sơ quyết toán:

结算资料:

Giấy đề nghị quyết toán của Bên B;

乙方的结算申请书;

Biên bản bàn giao toàn bộ sản phẩm tư vấn được Bên A xác nhận;

已经过甲方确认的全部物探成果的交接单;

Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc có xác nhận của hai Bên;

双方已签字确认的工作验收资料;

Bảng tính giá trị khối lượng công việc phát sinh có xác nhận của Bên A;

甲方已签字确认的所发生的工作发生量表;

Bảng tính giá trị quyết toán của Hợp đồng, trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Bên A phải tính cho Bên B có xác nhận của Bên A;

经过甲方确认的合同结算表, 其中需要说明甲方向乙方已支付及剩余需要支付的金额;

Hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định của Bộ tài chính Việt Nam tương ứng với giá trị quyết toán;

根据越南财政部的规定开具等于结算金额的增值税发票;

Biên bản thanh lý Hợp đồng.

合同清算记录。

Số lượng hồ sơ quyết toán: 07 bộ .

结算资料的份数: 07 套资料。

c. Tỷ lệ thanh toán quyết toán:

结算付款比例:

Bên A sẽ thanh toán 100% số tiền thanh toán cho Bên B, nhưng số tiền này sẽ được tính sau khi trừ đi số tiền đã tạm ứng/thanh toán theo Hợp đồng này, các khoản trừ khác theo quy định trong Hợp đồng này và số tiền Bên B có trách nhiệm thanh toán cho Bên A theo qui định trong Hợp đồng này. Giá trị thanh toán không cao hơn giá Hợp đồng, trừ khi xảy ra trường hợp quy định tại Khoản 10.2(a)ii của Hợp đồng này.

甲方将会支付给乙方结算金额的 100%,但是其金额是已经扣除本合同已经支付的款项、本合同规定的其他扣除款项以及本合同规定乙方有责任支付给甲方的款项。结算价格不能大于合同价款,除非发生本合同第 10.2(a)ii 条规定的情况。

10.6. Kiểm tra và chỉnh sửa hồ sơ thanh, quyết toán

检查并修正付款、结算的资料

a. Bên A có trách nhiệm kiểm tra, quyết toán của Bên B và các thông tin khác. Nếu cần sửa đổi bổ sung, Bên A có trách nhiệm thống kê toàn bộ nội dung cần sửa đổi/bổ sung và thông báo cho Bên B bằng văn bản, trong đó phải nêu rõ lý do yêu cầu sửa đổi/bổ sung.

甲方有责任检查、审核乙方的付款、结算等资料。如果要求修正/补充内容,甲方负责统计需要修改补充的全部内容并以书面形式通知乙方,其中必须说明要求修改/补充的理由。

b. Trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác, nếu yêu cầu của Bên A là đúng quy định của pháp luật và Hợp đồng này, Bên B có trách nhiệm chỉnh sửa và bổ sung hồ sơ thanh toán, quyết toán theo yêu cầu của Bên A. Sau khi Bên B đã thực hiện chỉnh sửa hồ sơ theo đúng yêu cầu của Bên A, Bên A có trách nhiệm xác nhận hồ sơ thanh toán, quyết toán hợp lệ cho Bên B. Trong trường hợp Bên B không thực hiện chỉnh sửa hồ sơ thanh toán theo đúng yêu cầu của Bên A thì Bên A có quyền từ chối thanh toán, quyết toán cho Bên B cho đến khi Bên B hoàn thiện hồ sơ thanh toán, quyết toán.

Hồ sơ thanh quyết toán của Bên B phải được Bên A kiểm tra và xác nhận bằng văn bản thì mới tiến hành thanh toán cho Bên B.

除非双方另有规定,如果甲方的要求符合法律和本合同的规定,乙方有责任按甲方要求进行修正/补充付款、结算资料。乙方按甲方要求修正/补充付款、结算资料后,甲方有责任确定付款、结算资料的有效性。若乙方未按照甲方要求修改付款、结算资料,甲方有权利拒绝向乙方付款及结算,直到乙方完善付款、结算的资料。乙方提交的结算资料需得到甲方的检查并以书面形式确认之后甲方才能付款给乙方。

10.7. Phương thức và đồng tiền thanh toán

支付方式及支付货币

a. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

支付货币: 越南盾。

b. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản mà Bên B cung cấp ở phần đầu của Hợp đồng này.

支付方式: 汇款至本合同开头所述的乙方账户。

10.8. Biên bản nghiệm thu, tạm ứng, thanh toán và quyết toán: Theo yêu cầu của Bên A
验收、预付款、付款、结算资料的范本: 根据甲方的要求。

ĐIỀU 11. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

第十一条. 乙方的权利和义务

11.1. Quyền của Bên B:

乙方的权利:

a) Yêu cầu Bên A cung cấp các thông tin, tài liệu hợp lý và cần thiết cho việc thực hiện công việc theo Hợp đồng này
要求甲方提供履行本合同项下工作所需的合理的信息和文件。

b) Đề xuất các công việc chưa được Bên A đưa vào phạm vi công việc đã thống nhất hoặc thay đổi khi phát hiện yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm tư vấn.
对甲方补充未列入双方约定范围的工作内容或发现影响到物探施工质量的要素时的工作变更提出建议。

c) Từ chối thực hiện công việc không hợp lý ngoài nội dung Hợp đồng và những yêu cầu trái qui chuẩn, tiêu chuẩn, trái pháp luật của Bên A.
拒绝实施合同之外的不合理工作以及甲方违规、违法的要求。

d) Được quyền yêu cầu Bên A thanh toán đầy đủ và đúng hạn theo thỏa thuận trong Hợp đồng.
有权要求甲方按照合同约定按时足额支付合同款项。

e) Các quyền khác theo quy định của Hợp đồng này và quy định của pháp luật.
本合同规定和法律规定的其他权利。

11.2. Nghĩa vụ của Bên B:

乙方的义务:

a) Đảm bảo rằng Bên B có tất cả những giấy phép, chấp thuận cần thiết để có thể thực hiện công việc theo Hợp đồng này và chịu trách nhiệm về các hoạt động mà Bên B cũng như Nhà thầu phụ của Bên B (nếu có), nhân viên của Bên B và nhân viên của Nhà thầu phụ của Bên B thực hiện liên quan đến Hợp đồng này.

保证乙方拥有本合同工作所需要的许可证以及批准, 并且对于乙方、乙方的分包商(如有)以及其人员履行本合同有关工作负责任。

b) Hoàn thành công việc theo đúng tiến độ, chất lượng theo thỏa thuận trong Hợp đồng.
按照本合同规定的进度以及质量完成工作。

c) Báo cáo tiến độ công việc cho Bên A vào thứ sáu hàng tuần, tiếp nhận và hợp tác với sự giám sát, quản lý của Bên A để Bên A điều phối thực hiện.

每天向甲方报告工作进度, 接受并配合甲方的监督管理, 以便甲方协调实施。

d) Tham gia nghiệm thu công trình xây dựng cùng Bên A theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng xây dựng công trình, trả lời các nội dung có liên quan đến sản phẩm tư vấn theo yêu cầu của Bên A.

与甲方共同参与施工建设并应甲方要求回复物探工作相关内容。

e) Bảo quản và giao lại cho Bên A những tài liệu và phương tiện làm việc do Bên A cung cấp theo Hợp đồng sau khi hoàn thành công việc (nếu có)

工作完成后, 乙方向甲方退还由乙方负责保管的甲方当初根据合同的规定所提供的资料以及工作所需的基础设施(若有)。

f) Nếu thông tin, tài liệu không đầy đủ hoặc cơ sở hạ tầng công trình không đảm bảo chất lượng công trình thì Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A.

若信息、资料不全面或工作的基础设施不能确保工作的完成质量, 乙方必须以书面形式通知甲方。

g) Thu thập các thông tin cần thiết để phục vụ cho công việc của Hợp đồng;

收集必要的信息来实施合同规定的工作量:

i. Bên B phải thu thập những thông tin có thể ảnh hưởng đến giá trị, tiến độ hợp đồng hoặc trách nhiệm của Bên B theo hợp đồng hoặc những rủi ro có thể phát sinh trong quá trình thực hiện dự án của Bên B.

乙方必须收集与可能影响合同价值和进度或乙方在合同规定之中的责任或乙方在履行工程中可能出现的风险有关的信息。

ii. Nếu có sai sót trong thông tin Bên B thu thập hoặc bất kỳ vấn đề nào khác thì Bên B phải chịu trách nhiệm.

若是乙方收集的信息或者其他任何问题出错, 乙方应承担责任。

h) Bên B và các nhà thầu phụ của Bên B (nếu có) đảm bảo công việc được thực hiện đúng quy định của pháp luật, các quy định và tiêu chuẩn áp dụng cho hợp đồng. Nhân viên của Bên B và các nhà thầu phụ của Bên B phải luôn tuân thủ các yêu cầu của pháp luật.

乙方及乙方的分包商(如有)确保按照适用于合同的法律, 法规和标准进行工作, 乙方和乙方的分包商的员工应始终遵守法律规定。

i) Nộp báo cáo, thông tin cho Bên A theo số lượng và thời gian quy định trong hợp đồng. Bên B phải thông báo đầy đủ, kịp thời các thông tin liên quan có thể làm chậm trễ, cản trở công việc và đề xuất giải pháp xử lý.

按合同规定的数量和时间向甲方递交报告及资料。乙方必须全面、及时通知可能导致工作延缓和阻碍工作的相关信息并提出解决方案。

j) Chịu trách nhiệm trình bày và trả lời quan điểm về các nội dung của công việc trong các buổi họp trình duyệt của cơ quan có thẩm quyền do Bên A tổ chức.

在甲方组织的授权机构答辩审核的会议上负责陈述和答辩。

k) Tất cả những người có trách nhiệm lập hồ sơ kỹ thuật thăm dò địa vật lý đều phải có năng lực chuyên môn theo quy định của pháp luật. Công việc thầu phụ của Bên B cần có sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A. Bên B cần bố trí nhân sự hoặc các nhà thầu phụ có kinh nghiệm, năng lực để làm việc và chịu trách nhiệm về công việc của nhà thầu phụ.

负责编制物探技术文件的各专业人员要有法律规定的职业能力。乙方进行分包的工作，需要经过甲方的书面批准，乙方需要安排人员或者有经验与能力强的分包商工作，并对分包商的工作承担责任。

l) Trong quá trình thực hiện hợp đồng, theo yêu cầu của Bên A, có thể cử người đại diện có đủ thẩm quyền và năng lực vào bất cứ lúc nào để giải quyết những công việc còn dang dở.

在履行合同期间，应甲方要求随时指定具有足够权限和能力的代表来解决未完成的工作。

m) Cung cấp tài liệu lưu trữ cho các cuộc họp, báo cáo, kiểm toán... với số lượng theo quy định của Hợp đồng.

提供用于会议、报告、审核等的档案资料，其数量按照合同所达成的规定。

n) Tuân thủ các yêu cầu, hướng dẫn của Bên A, trừ những hướng dẫn, yêu cầu vi phạm quy định của pháp luật

遵守甲方的要求和指示，除了违反法律规定的指示或要求之外。

o) Nếu Bên B không thực hiện đúng quy định của Hợp đồng và gây thiệt hại (kể cả nhà thầu phụ và người lao động của Bên B) thì Bên B phải bồi thường thiệt hại và đảm bảo rằng Bên A, chủ đầu tư của Bên A, người quản lý và người lao động của Bên A không vô tình hoặc hậu quả bất lợi do cố ý không thực hiện nghĩa vụ quy định trong Hợp đồng hoặc ảnh hưởng của việc truy tố.

如果乙方不履行合同所规定的内容而造成损失(包括乙方的分包商及其员工),乙方应该赔偿损失并确保甲方、甲方的投资商、甲方的管理人员及员工不受由乙方无意或故意不履行合同的规定义务造成的不利后果或起诉的影响。

p) Theo quy định của pháp luật liên quan đến bảo mật, các thông tin liên quan đến dự án, hợp đồng, kết quả thăm dò địa vật lý và các thông tin do Bên A cung cấp sẽ được bảo mật. Trong mọi trường hợp, Bên B cần công bố các thông tin hợp đồng của Bên A liên quan đến hợp đồng này và/hoặc công bố các kết quả thăm dò địa vật lý do Bên B đệ trình, thỏa thuận giữa hai bên về kết quả địa vật lý và các thông tin do Bên A cung cấp, v.v. phải được Bên A chấp thuận bằng văn bản trước khi công bố.

根据保密相关的法律规定，对项目、合同相关的信息，物探成果以及甲方提供的资料进行保密。在任何情况下乙方需要公布与本合同相关的甲方合同信息和/或公布

乙方提交的物探成果、关于物探成果上双方的约定以及甲方提供的资料等必须经过甲方的书面批准之后才能公开。

q) Mọi kết quả thăm dò địa vật lý cuối cùng Bên B bàn giao cho Bên A phải tuân thủ các quy định của Hợp đồng này, có căn cứ pháp lý và phải được Bên A chấp thuận. Theo quy định của Hợp đồng, kết quả thăm dò địa vật lý cuối cùng Bên B bàn giao cho Bên A sẽ trở thành tài sản của Bên A. Bản quyền và các quyền sở hữu trí tuệ liên quan khác đối với sản phẩm tư vấn mà Bên B có được theo hợp đồng này thuộc về Bên A.

乙方最后交接给甲方的全部物探成果必须符合本合同的规定并具有法律依据及必须经过甲方的验收。根据合同的规定，乙方最后交接给甲方的物探成果将成为甲方的资产。乙方根据本合同取得的咨询产品的著作权及其他相关知识产权属甲方所有。未经甲方书面同意，乙方不得公开发表、使用或向任何第三方提供上述工作文件。

r) Phải tự bố trí phương tiện đi lại, chỗ ăn ở khi làm việc ở nơi cách xa dự án.
在外地工作时，必须自行安排交通和住宿。

s) Phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo đúng quy định hiện hành.
必须按照现行规定购买职业责任保险。

t) Bên B có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Bên A trong vòng 3 ngày dương lịch kể từ khi nhận được yêu cầu, đề xuất của Bên A. Nếu Bên B không có ý kiến trong thời gian này coi như Bên B chấp nhận những đề xuất, yêu cầu của Bên A.

乙方收到甲方的要求和建议之后的3个日历日之内应向甲方书面形式答复。在此期间乙方未有意见，就被视为乙方接受甲方的建议和要求。

u) Trừ khi được đại diện ủy quyền của Bên A chấp thuận, không được chuyển giao một phần hoặc toàn bộ công việc nào cho bên thứ ba dưới mọi hình thức.
除非经过甲方授权代表人的批准，不许将一部分或者全部工作以任何形式转让、转交给第三方。

v) Có đủ năng lực, trình độ chuyên môn mà các nhà cung cấp dịch vụ chuyên môn tương tự yêu cầu và thực hiện công việc một cách nghiêm túc, tỉ mỉ theo quy định của hợp đồng này.
具有类似专业服务提供者所需的专业能力和地位，按照本合同的规定认真、细致地开展工作。

w) Các nghĩa vụ khác theo quy định tại hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.
本合同规定和法律规定的其他义务。

ĐIỀU 12. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

第十二条. 甲方的权利和义务

12.1 Quyền lợi của Bên A:

甲方的权利:

a) Sở hữu và sử dụng sản phẩm tư vấn
拥有和使用物探成果。

b) Từ chối nghiệm thu sản phẩm tư vấn không phù hợp theo Hợp đồng.

拒绝验收不符合合同规定的物探成果。

c) Kiểm tra chất lượng công việc của Bên B nhưng không gây cản trở hoạt động bình thường của Bên B.

检查乙方的工作质量但不得妨碍乙方的正常运作。

d) Trường hợp kết quả thăm dò địa vật lý không đạt yêu cầu chất lượng theo quy định trong Hợp đồng này thì đưa ra sửa đổi, bổ sung các yêu cầu.

对于物探成果不符合本合同规定的质量要求，提出修改及补充要求。

e) Trong trường hợp Bên B vi phạm, tùy theo mức độ vi phạm mà có quyền yêu cầu Bên B bồi thường đầy đủ cho Bên A.

有权根据乙方的违约情况向乙方进行全额索赔。

f) Các quyền khác được quy định trong Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.
本合同规定和法律规定的其他权利。

12.2 Nghĩa vụ của Bên A:

甲方的义务:

a) Cung cấp kịp thời cho Bên B những tài liệu, số liệu cần thiết và hợp lý theo yêu cầu để hoàn thành công việc theo Hợp đồng này, làm cơ sở để Bên B thực hiện công việc theo Hợp đồng. Bên A chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của các tài liệu mình cung cấp. Mọi thông tin do Bên A cung cấp cho Bên B có thể bằng tiếng Trung hoặc tiếng Việt, ngôn ngữ sử dụng cụ thể do Bên A quyết định.

及时提供乙方合理要求的为完成本合同项下工作所必须的文件和数据，作为乙方履行合同项下工作的依据。甲方对其提供文件的准确性和完整性负责。甲方提供给乙方的所有资料可以采用中文版或越南语版，具体采用哪种语言版本由甲方决定。

b) Thanh toán số tiền phải trả cho Bên B đúng hạn và đầy đủ theo Hợp đồng.

根据合同规定按时并足额向乙方支付应付款。

c) Cử nhân sự phù hợp để hợp tác với công việc của Bên B.

派遣合适的人员配合乙方的工作。

d) Tạo điều kiện cần thiết để Bên B thực hiện Hợp đồng.

为乙方实施合同创造必要的条件。

e) Xem xét các yêu cầu, đề xuất hợp lý mà Bên B đưa ra liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng và phản hồi cho Bên B trong khoảng thời gian hợp lý để tránh làm chậm trễ tiến độ công việc của Bên B.

审查乙方提出的与实施合同相关的合理要求与建议，并在合理期限内答复乙方以免延误乙方的工作进度。

f) Các nghĩa vụ khác quy định tại hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.
本合同规定和法律规定的其他义务。

ĐIỀU 13. THẦU PHỤ CỦA BÊN B (NẾU CÓ)

第十三条. 乙方的分包商(如有)

13.1. Đối với các nhà thầu phụ không nêu trong Hợp đồng, Bên B phải nộp danh sách nhà thầu phụ, năng lực công ty, kinh nghiệm của nhà thầu phụ và phạm vi công việc mà nhà thầu phụ chịu trách nhiệm để Bên A xem xét, phê duyệt. Chỉ sau khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A mới được ký hợp đồng với nhà thầu phụ. Nếu Bên B vi phạm các quy định của hợp đồng này và ký hợp đồng phụ mà không được ủy quyền thì Bên A có quyền khấu trừ số tiền hợp đồng tương ứng với khối lượng công việc thầu phụ hoặc chấm dứt hợp đồng này.

对于未列入在合同中的分包商, 乙方应提交分包商名单、公司资质及分包商的经验、分包商将负责的工作范围, 供甲方审批, 只有由甲方书面批准后才能与分包商签订合同。乙方违反本条约定擅自分包的, 甲方有权扣除分包工作量对应的合同金额或者终止本合同。

13.2. Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm về chất lượng, tiến độ, sai sót của nhà thầu phụ. Thỏa thuận thầu phụ của Bên A không làm giảm nhẹ bất kỳ nghĩa vụ và trách nhiệm nào của Bên B theo hợp đồng này.

乙方对分包商的质量、进度和错误负有全部责任。甲方对分包的同意不减轻或免除乙方在本合同下的任何义务和责任。

13.3. Bên B cam kết với Bên A sẽ thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho tất cả các nhà thầu phụ theo hợp đồng nhà thầu phụ và bảo vệ Bên A khỏi mọi tổn thất phát sinh từ các khiếu nại của bên thứ ba. Nếu việc thanh toán không đúng thời hạn, Bên A có quyền thanh toán thay cho Bên B và khấu trừ trực tiếp vào số tiền tương ứng mà Bên A phải thanh toán cho Bên B.

乙方向甲方承诺对分包商足额按期依照分包商合同规定支付各款项, 并免于甲方遭受因第三方索赔而产生的任何损失。未按时支付的, 甲方有权代乙方支付并直接在甲方应付给乙方的相应款项中进行扣除。

ĐIỀU 14. NHÂN LỰC CỦA BÊN B

第十四条. 乙方工作人员

14.1. Đội ngũ nhân lực của Bên B phải có trình độ chuyên môn và chứng chỉ chuyên môn theo quy định của pháp luật, có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm làm việc đáp ứng nhu cầu chuyên môn, công việc và đáp ứng yêu cầu về năng lực tư vấn.

乙方的工作人员必须合格, 其拥有法律规定的职业资格证书, 他们的职业资格、工作经验 必须满足他们的职业及工作需求并符合咨询能力要求的规定。

14.2. Nếu nhân sự của Bên B thay đổi, Bên B phải đưa ra lý do hợp lý, rõ ràng và cung cấp thông tin về nhân sự mới cho Bên A. Nhân viên mới phải có cấp bậc tương ứng hoặc cao hơn. Trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được thông báo thay đổi nhân sự của Bên B, Bên A được coi là đã tiếp nhận nhân viên mới nếu Bên A không có ý kiến phản đối việc nhân viên mới.

若乙方工作人员有变化，乙方要提出合理明确的理由，同时提供新工作人员的信息给甲方，新工作人员要具有相应的或者更高的水平。收到乙方变更人事的通知后5日内，甲方对于新人没有意见将会被视为甲方已经接受新人。

14.3. Nếu nhân sự của Bên B không đáp ứng được yêu cầu của Bên A hoặc không đáp ứng được yêu cầu về nhân sự quy định trong Hợp đồng thì Bên A có quyền yêu cầu Bên B thay thế nhân sự phù hợp. Trong trường hợp này, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A về việc thay đổi nhân sự trong thời hạn 2 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thay đổi nhân sự của Bên A. Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay thế nhân sự sẽ do Bên B chịu. Mức lương của nhân viên mới thay đổi không được vượt quá mức lương của nhân viên bị thay thế.

如果乙方的员工不符合甲方要求或不符合合同规定的人事要求，甲方有权要求乙方更换合适人员。在此情况下，乙方必须自收到甲方更换人员的要求之日起2日内以书面形式通知甲方关于人事更换的事宜。除非双方另有约定，因更换人员而产生的全部费用由乙方承担。新变更的员工薪酬不能超过被替换的员工薪酬。

14.4. Bên B có thể điều chỉnh giờ làm việc của nhân sự theo nhu cầu nhưng không được làm tăng giá trị hợp đồng. Các điều chỉnh khác đối với các điều khoản phải được Bên A chấp thuận trước khi tiến hành.

乙方可按需求调整人员工作时间，但不能导致增加合同价值。其他调整的条款须经甲方同意后才可以进行。

14.5. Khi khối lượng công việc tăng lên theo thỏa thuận của Bên A và Bên B, thời gian làm việc của nhân viên phải kéo dài hơn hoặc phải bổ sung nhân lực, các chi phí cần thiết sẽ được xác định thông qua thương lượng giữa hai bên. Bên A thanh toán số tiền phát sinh theo phụ lục hợp đồng đã được hai bên ký kết.

在经过甲方和乙方一起商定的工作量增加、必须延长员工工作时间或补充人力时，其必要的费用将由双方协商确定。甲方按照双方签署的合同附件支付所发生的金额

14.6. Bên B thực hiện công việc theo tiến độ đã thỏa thuận. Giờ làm việc, làm thêm giờ, nghỉ phép, v.v. đều được điều chỉnh bởi luật lao động Việt Nam. Giá hợp đồng đã bao gồm tiền làm thêm giờ.

乙方应按所约定的进度实施工作。上班、加班、休假等时间都根据越南劳动法的规定来执行。合同价款已经包含加班费。

ĐIỀU 15. BẢN QUYỀN VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU

第十五条.版权和资料使用权

15.1. Bên A được quyền sử dụng mọi thông tin có được từ Bên B để thực hiện Hợp đồng này nhằm phục vụ công việc của Bên A mà không cần được sự đồng ý của Bên B.

甲方可以使用全部因本合同的履行从乙方获取的资料，为甲方的工作服务，不用征得乙方的批准。

15.2. Bên B cam kết các kết quả thăm dò địa vật lý sẽ do Bên B thực hiện và cung cấp cho Bên A và không xâm phạm bản quyền, quyền sở hữu trí tuệ của bất kỳ cá nhân hoặc bên thứ ba nào. 乙方承诺物探成果由乙方创作后提供给甲方, 不侵犯任何个人或第三方的版权或知识产权。

15.3. Bên A không chịu bất kỳ trách nhiệm hoặc hậu quả nào khi có khiếu nại rằng kết quả thăm dò địa vật lý của Hợp đồng này vi phạm bản quyền hoặc quyền sở hữu trí tuệ của bất kỳ cá nhân hoặc bên thứ ba nào. Bên B phải chịu mọi trách nhiệm bồi thường.

甲方对因本合同的物探成果侵犯任何个人或第三方的版权或知识产权的投诉事宜不承担任何责任或后果。乙方须承担全部补偿的责任。

15.4. Bên B cam kết sẽ bảo mật thông tin kết quả thăm dò địa vật lý bằng các phương thức sau: 乙方承诺通过以下方式对物探成果信息保密:

a) Trong suốt thời gian trước và sau khi bàn giao kết quả thăm dò địa vật lý cho Bên A, Bên B cam kết không công bố, cung cấp hay tiết lộ các thông tin liên quan về kết quả địa vật lý cho bất kỳ bên thứ ba nào khác.

在将物探成果移交给甲方前后的整个期间内, 乙方承诺不向任何其他第三方公布、提供或透露物探成果的相关信息。

b) Sau khi kết quả thăm dò địa vật lý được bàn giao cho Bên A, Bên B không được sao chép hoặc sử dụng kết quả đó vào mục đích khác, cho các Bên khác và các công trình xây dựng khác.

物探成果移交给甲方后, 乙方不得为其他目的、其他甲方和其他建设工程复制或使用了本成果。

c) Bên B không được sử dụng các văn bản, tài liệu do Bên A nộp cho Bên B vào mục đích khác ngoài mục đích của Hợp đồng này. Các văn bản, tài liệu, thông tin làm việc nêu trên không được tiết lộ cho bất kỳ bên thứ ba nào nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A. Sau khi kết quả thăm dò địa vật lý được thẩm định hoặc theo yêu cầu của Bên A, Bên B phải trả lại các số liệu, thông tin nêu trên cho Bên A kịp thời hoặc xử lý phù hợp theo yêu cầu của Bên A và có nghĩa vụ bảo mật thông tin đó trong phạm vi nội bộ 5 năm.

对于甲方为本合同目的提交给乙方的文件、资料, 乙方不得超出本合同目的使用。未经甲方书面同意, 不得将上述工作文件、资料及信息披露给任何第三人。在物探成果通过审查后或按甲方要求, 乙方应当及时将上述资料和信息返还甲方或按甲方要求作适当处理, 并在5年内负有保密义务。

ĐIỀU 16. RỦI RO VÀ BẤT KHẢ KHÁNG

第十六条. 风险和不可抗力事件

16.1. Rủi ro là nguy cơ có tác động tiêu cực đến việc thực hiện Hợp đồng. Tất cả các bên cần đánh giá rủi ro và xây dựng kế hoạch quản lý rủi ro cũng như chương trình quản lý rủi ro của riêng mình.

风险是对合同履行过程中带来负面影响的危机。各方需要评估风险，制定自己的风险管理计划和风险管理方案。

16.2. Bất khả kháng là những việc không thể lường trước, tránh được và không thể khắc phục như: động đất, bão, lũ lụt, lở đất, sóng thần, hỏa hoạn hoặc hoạt động núi lửa, chiến tranh, xung đột vũ trang, bất ổn xã hội, v.v.. Bất khả kháng là sự kiện không thể lường trước và không thể. Không thể là không thể dự đoán, không thể tránh và không thể khắc phục một số sự kiện rủi ro, như: động đất, bão, lũ lụt, lở đất, sóng thần, hỏa hoạn hoặc hoạt động núi lửa, chiến tranh, xung đột vũ trang, bất ổn xã hội, v.v.. Không thể là không thể dự đoán và không thể tránh và không thể khắc phục một số sự kiện rủi ro.

a) Sự kiện bất khả kháng không bao gồm sự sơ suất, lỗi cố ý của một bên hoặc tai nạn mà một bên có thể đoán trước và tránh được khi ký kết hợp đồng.

Không thể không bao gồm sự sơ suất hoặc cố ý của một bên hoặc tai nạn mà một bên có thể đoán trước và tránh được khi ký kết hợp đồng.

b) Trường hợp một bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình do xảy ra sự kiện bất khả kháng thì không bị coi là vi phạm Hợp đồng với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng đã thực hiện các biện pháp để ngăn chặn sự kiện bất khả kháng đó theo đúng nội dung của hợp đồng này.

如果因发生不可抗力事件导致当事人不能完成其义务，不应被视为违反合同的行为，前提是受不可抗力影响的当事人已根据本合同的内容采取措施预防不可抗力事件。

16.3. Các biện pháp cần thực hiện khi xảy ra sự kiện bất khả kháng:

在不可抗力事件的情况下采取的措施:

a) Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải thực hiện các biện pháp trong thời gian sớm nhất để hoàn thành nghĩa vụ theo Hợp đồng và thông báo cho bên kia biết trong vòng 7 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Bên bị ảnh hưởng phải cung cấp bằng chứng về sự kiện bất khả kháng, nguyên nhân xảy ra và phải đưa ra kế hoạch về thời gian sớm nhất để khắc phục sự kiện bất khả kháng.

受不可抗力影响的一方要尽快采取措施来完成合同的义务，并且在不可抗力事件发生后7天内要通知给另一方。受影响的一方要提供不可抗力的证据以及发生原因证明，同时要提供最早能够克服不可抗力的时间计划。

b) Các bên sẽ thực hiện mọi biện pháp để giảm thiểu tác động của sự kiện bất khả kháng.

各方将采取所有措施以尽量减少不可抗力事件的影响。

c) Nếu xảy ra sự kiện bất khả kháng thì thời gian để mỗi bên tạm hoãn thực hiện Hợp đồng tương đương với thời điểm bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này khi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Tuy nhiên, bên bị ảnh hưởng bởi bất khả kháng nên cố gắng giảm thiểu sự chậm trễ hoặc các tác động bất lợi khác do bất khả kháng gây ra và thông báo cho bên kia ngay sau khi loại bỏ ảnh hưởng của bất khả kháng. Bên B không

yêu cầu điều chỉnh giá Hợp đồng do tăng, giảm khối lượng công việc hoặc dịch vụ do xảy ra sự việc bất khả kháng.

如果发生不可抗力事件, 各方延期履行合同的时间等同于在不可抗力事件发生时受影响方无法履行本合同项下义务的时间。但是受不可抗力影响的一方应尽量减少不可抗力引起的延误或其他不利影响, 并在不可抗力影响消除后, 立即通知对方。乙方不得因不可抗力造成的工作量、服务增加或延长而要求调整合同价格。

d) Nếu sự kiện bất khả kháng xảy ra liên tục quá 28 ngày mà một hoặc cả hai bên đã cố gắng khắc phục nhưng không mang lại hiệu quả thì một trong hai bên có quyền thông báo cho bên kia bằng văn bản để chấm dứt Hợp đồng này. Trong vòng 5 ngày kể từ ngày gửi thông báo, nếu bên kia không thực hiện, nếu có phản đối bằng văn bản thì việc chấm dứt hợp đồng sẽ có hiệu lực.

如果不可抗力事件连续发生超过28天, 一方或各方已经努力克服但没有带来有效的结果, 任何一方有权以书面形式通知另一方终止本合同, 自发送通知的5日内, 如另一方未以书面形式提出异议, 合同终止开始生效。

ĐIỀU 17. TẠM NGỪNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

第十七条. 暂停实施工作

17.1. Quyền tạm dừng công việc của Bên A

甲方暂停工作的权力

Nếu Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình thì Bên A có thể ra thông báo dừng toàn bộ hoặc một phần công việc của Bên B. Bên A cần chỉ ra những sai sót của Bên B và yêu cầu Bên B khắc phục trong thời gian do Bên A xác định (do Bên A xác định), đồng thời Bên B phải bồi thường cho Bên A những tổn thất do việc dừng công việc gây ra.

如果乙方不履行义务或者没有足够履行义务, 甲方可以颁布停止全部或部分乙方工作的通知。甲方应指出乙方的失误, 并要求乙方在甲方确定的时间内修正(由甲方确定), 同时乙方应向甲方赔偿因工作停止所造成的损失。

17.2. Quyền tạm dừng công việc của Bên B

乙方暂停工作的权力

a) Nếu Bên A thanh toán quá hạn cho Bên B quá thời hạn thanh toán [20 ngày] quy định trong hợp đồng thì Bên B có quyền tạm dừng công việc theo quy định sau đây:

如果甲方向乙方逾期付款超过合同规定的付款到期日[20天], 乙方有权按照下列规定暂停工作:

i. Bên B yêu cầu Bên A thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản;

乙方以书面通知要求甲方自收到通知之日起5日内履行付款义务;

ii. Quá thời hạn 5 ngày tại khoản (i) nêu trên, nếu Bên A không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán mà không đưa ra lý do chính đáng hoặc trả lời bằng văn bản

cho Bên B thì sau 20 ngày kể từ ngày hết thời hạn 05 ngày quy định tại khoản trên, Bên B có quyền tạm dừng thực hiện công việc.

超过上述的(i)条中的5日期限, 若甲方不履行或不完全履行付款义务, 而未向乙方提出妥当理由或书面答复, 从上述条款中的5天期限过后的20天后, 乙方有权暂停实施工作。

b) Trường hợp Bên B thực hiện quyền tạm dừng công việc theo quy định trên, nếu Bên A đã thanh toán theo Hợp đồng thì Bên B phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng này trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày nhận được thanh toán của Bên A. Sau thời gian này, nếu Bên B không tiếp tục thực hiện công việc thì Bên B bị coi là vi phạm hợp đồng và phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo mức 0,5%/ngày trên số tiền hợp đồng.

在乙方按上述规定行使暂停工作的权利的情况下, 如果甲方按合同规定已付款, 乙方须自收到甲方付款之日起3日内继续履行本合同的义务。超过此时间, 如果乙方不继续履行工作, 则乙方将被视为违反合同, 并按本合同金额的0.5%/天承担违约金。

17.3. Trước khi tạm dừng công việc, một bên phải thông báo cho bên kia bằng văn bản ít nhất 7 ngày trước ngày dự kiến tạm dừng, trong đó nêu rõ lý do tạm dừng công việc. Hai bên cùng nhau thương lượng các giải pháp để hợp đồng có thể tiếp tục được thực hiện.

暂时终止工作前, 一方须在预计停工日期前至少7天以书面形式通知另一方, 说明暂时终止工作的原因。双方共同协商解决措施, 以使合同继续履行。

ĐIỀU 18. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

第十八条. 合同终止

18.1. Hợp đồng sẽ được đơn phương chấm dứt trong các trường hợp sau:

合同在下列情况下单方面终止:

Nếu Bên B vi phạm một hoặc một số mục sau đây, Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng

如果乙方违反以下一项或多项目内容, 甲方有权单方面终止合同:

i. Sau khi Bên B nhận được thông báo tạm dừng công việc của Bên A, Bên B không khắc phục vi phạm trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A hoặc trong thời hạn Bên A thông báo đình chỉ công việc.

乙方收到甲方停工通知后而自收到甲方通知之日起5日内或甲方停工通知的期限内未完成违规行为的纠正。

ii. Bên B từ bỏ hoặc không muốn tiếp tục thực hiện Hợp đồng. Bên B đã bỏ công việc, Bên A đã thông báo, nhắc nhở Bên B 2 lần nhưng Bên B không trả lời Bên A và không tiếp tục thực hiện công việc quy định trong hợp đồng.

乙方放弃或者不想继续履行合同。乙方放弃工作, 甲方通知提醒乙方两次, 但乙方未回复 甲方并且不继续履行合同规定的工作。

iii. Bên B đã chuyển nhượng, thầu phụ hoặc bàn giao hợp đồng này cho tổ chức/cá nhân khác để thực hiện một phần hoặc toàn bộ công việc của Hợp đồng mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A.

乙方没有经过甲方书面形式的批准, 已经将本合同转让、分包或交接给其他组织/个人履行合同一部分或全部工作。

iv. Bên B cung cấp thông tin sai sự thật cho Bên A, khiến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của Bên A bị ảnh hưởng tiêu cực..

乙方向甲方提供不真实的资料导致甲方的权利、义务、利益受到负面影响。

v. Nếu Bên B vi phạm các quy định của Hợp đồng và mức vi phạm lên tới 12% tổng số tiền Hợp đồng. Để làm rõ, Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng này vào thời điểm thích hợp, bất kể Bên B có thanh toán đầy đủ 12% giá trị Hợp đồng để bồi thường thiệt hại cho Bên A hay không.

乙方违反合同的规定, 违约金的总额达到合同总额的12%。明确说明, 甲方有权单方在适合的时候终止本合同, 无论乙方是否足额支付合同价款的12%违约金给甲方。

vi. Nếu Bên B vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào của Hợp đồng (trừ trường hợp đơn phương chấm dứt Hợp đồng quy định tại Hợp đồng này), Bên A đã gửi thông báo nhắc nhở cho Bên B 2 lần nhưng Bên B không sửa lỗi theo yêu cầu của Bên A.

如果乙方违反合同的任何义务(除了本合同所提出单方终止合同的情况), 甲方已经两次向乙方发出提醒通知, 但是乙方不按甲方的要求纠正错误。

vii. Bên B vi phạm pháp luật hoặc vi phạm các quy định của Hợp đồng này để đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng..

乙方违反法律或违反本合同规定单方面终止合同的履行。

b) Bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu xảy ra các trường hợp sau:

如果发生以下情况, 乙方有权单方面终止合同:

i. Quá 45 ngày kể từ khi Bên B gửi kết quả thăm dò địa vật lý cho Bên A nhưng Bên A không chấp nhận và không chỉ ra những sai sót cụ thể của Bên B.

乙方向甲方提交物探成果之日起超过45日, 甲方未进行验收且未指出乙方的具体错误。

ii. Theo thời gian thanh toán quy định tại Hợp đồng này, Bên A quá hạn thanh toán quá 45 ngày.

根据本合同约定的付款时间, 甲方逾期付款超过45日。

18.2. Nếu xảy ra một trong các trường hợp quy định tại Điều 18.1 của Hợp đồng này thì bên vi phạm có thể đơn phương chấm dứt Hợp đồng sau khi gửi thông báo bằng văn bản cho bên vi phạm. Thông báo chấm dứt Hợp đồng phải được gửi cho bên kia ít nhất 15 ngày trước khi chấm dứt Hợp đồng. Sau khi thông báo của bên không vi phạm hết hạn, Hợp đồng sẽ tự động chấm dứt.

如果发生本合同第18.1条所述的情况之一，守约方向违约方发出书面形式通知之后可以单方面终止合同。合同终止的通知至少自合同终止前的15天之内发出给另一方。守约方的通知到期之后，合同自动终止。

18.3. Chấm dứt Hợp đồng

合同终止

Hợp đồng sẽ bị chấm dứt nếu:

如果发生如下情况，合同会被终止：

a) Hai bên đồng ý thỏa thuận bằng văn bản chấm dứt Hợp đồng này.

双方以书面形式约定终止本合同。

b) Theo quy định pháp luật hiện hành, một trong hai bên tham gia Hợp đồng bị phá sản hoặc giải thể.

根据现行法律规定，合同任何一方破产、解散。

c) Theo quy định tại Điều 18.1 và 18.2 của Hợp đồng này, một trong hai bên trong Hợp đồng sẽ đơn phương chấm dứt Hợp đồng.

根据本合同第18.1条款、18.2条款的规定，合同的任何一方单方面终止合同。

d) Trường hợp sự kiện bất khả kháng xảy ra liên tục và kéo dài quá 28 ngày làm cho bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng không thể tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định trong Hợp đồng này thì bên đó sẽ chấm dứt Hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản tại theo Điều 16.3 (d).

由于不可抗力事件连续发生并延续超过28天，导致受到不可抗力事件影响的一方不能继续履行本合同所规定的权利和义务，一方按照第16.3 (d) 条规定书面通知终止合同。

e) Các trường hợp khác phù hợp với hợp đồng này và quy định của pháp luật.

符合本合同及法律规定的其他情况。

18.4. Hậu quả của việc chấm dứt hợp đồng

合同终止的后果

a) Sau khi chấm dứt Hợp đồng, Bên A có thể thuê nhà thầu khác tiếp tục thực hiện công việc của Hợp đồng. Bên A và các nhà thầu này có thể sử dụng mọi thông tin hiện có.

合同终止后，甲方可以聘请其他承包商继续实施合同的工作。甲方和这些承包商可以使用任何现有的资料。

b) Khi một trong hai bên chấm dứt Hợp đồng, Bên B phải thực hiện ngay các biện pháp cần thiết để kết thúc công việc và giảm thiểu chi phí sau khi gửi hoặc nhận được thông báo chấm dứt Hợp đồng.

当任何一方终止合同时，乙方应在发送或收到合同终止通知后，立即采取必要的措施结束工作并尽量减少成本。

c) Bàn giao sản phẩm khi chấm dứt hợp đồng

合同终止时移交产品

i. Sau khi chấm dứt Hợp đồng, Bên B có trách nhiệm gửi toàn bộ thông tin, tài liệu, hồ sơ, sản phẩm liên quan đến việc thực hiện công việc (bao gồm cả phần công việc chịu trách nhiệm cho nhà thầu phụ) cho Bên A. Số lượng và cách thức nộp như sau: do Bên A xác định, cụ thể thông qua các phương pháp sau: i) In ra giấy, ii) Lưu giữ các file dữ liệu thực hiện công việc trong các thiết bị lưu trữ di động như ổ USB

合同终止后, 乙方应将工作实施有关的全部信息、资料、档案、产品(包括分包商负责的工作)递交给甲方, 递交的数量、份数以及方式由甲方决定, 具体通过如下方式: i) 打印在纸上, ii) 将工作实施数据文件保持在U盘等移动存储设备中。

ii. Bên B đảm bảo các tài liệu, hồ sơ, sản phẩm liên quan đến công việc đã thực hiện (bao gồm cả công việc do nhà thầu phụ thực hiện) gửi cho Bên A phải có chữ ký, xác nhận và đóng dấu của Bên B (đại diện ủy quyền/người đại diện theo pháp luật, kỹ sư hoặc chuyên gia khác...) chương. Các bên sẽ lập biên bản bàn giao thông tin, hồ sơ, sản phẩm.

乙方确保已经递交给甲方的已实施工作相关的资料、档案以及商品(包括分包商实施的工作)必须获得乙方(授权代表人/法人代表、工程师等有专业能力的人)签字确认并盖章。各方会订立一份资料、档案、产品交接的签收单。

iii. Bên A có quyền sử dụng và công bố các thông tin, hồ sơ, sản phẩm do Bên B hoặc các nhà thầu phụ của Bên B thực hiện và có quyền gửi cho bên thứ ba sử dụng các thông tin, tài liệu, hồ sơ, sản phẩm và dịch vụ của mình. thực hiện công việc còn lại.

甲方有权使用、公布乙方或分包商所实施工作的信息、档案、产品并有权将其递交给第三方使用其信息、资料、档案、产品并实施剩下的工作。

d) Thanh toán khi chấm dứt Hợp đồng

终止合同时的支付:

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong Hợp đồng này, sáu khi chấm dứt Hợp đồng, Bên B phải hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại điểm c) Điều 18 và các nghĩa vụ khác trong Hợp đồng. Bên A sẽ xác nhận nội dung công việc Bên B đã hoàn thành để thanh toán cho Bên B và trừ các khoản sau: Các khoản đã thanh toán, các khoản nợ, chi phí thiệt hại, chi phí tổn thất do Bên B chịu, tiền bồi thường, thiệt hại được định giá và các khoản phải nộp thuộc nghĩa vụ của Bên B. Bên A có quyền từ chối thanh toán khi Bên B đơn phương chấm dứt Hợp đồng. Nếu số tiền Bên A thanh toán vượt quá số tiền Bên B phải thanh toán tương ứng với công việc Bên B hoàn thành thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả số tiền vượt quá.

除本合同另有约定外, 合同终止之后, 乙方应完成18.4 (c) 条规定的义务和合同中的其他义务, 甲方将确认乙方已经完成的工作内容, 来给乙方付款和扣除以下金额: 已付款的款项、债务、损坏费用、乙方应承担的损失费用、赔偿金、违约金以及属于乙方义务的应付款。乙方单方面终止合同时甲方有权拒绝支付。若甲方

已付款项超出乙方已完成工作对应的乙方应得的金额，则乙方应就超出部分进行返还。

e) Khi hợp đồng chấm dứt, quyền và nghĩa vụ của các bên sẽ chấm dứt trừ điều khoản giải quyết tranh chấp và điều khoản bảo mật.

终止合同时，除争议解决条款和保密条款外，各方权利与义务将会终止。

18.5. Việc Bên A lựa chọn chấm dứt Hợp đồng sẽ không ảnh hưởng đến các quyền khác của Bên A theo Hợp đồng này.

甲方终止合同的选择不得影响到甲方在本合同的其他权利。

18.6. Nếu giữa các bên không có thỏa thuận nào khác thì trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng này, hai bên phải ký văn bản chấm dứt Hợp đồng ghi nhận thời điểm chấm dứt. Nếu Hợp đồng bị chấm dứt theo các trường hợp quy định tại Điều 18.1 thì việc chấm dứt Hợp đồng sẽ được xử lý theo quy định tại Điều 18 của Hợp đồng hoặc các quy định khác của Hợp đồng.

如果双方没有其他的约定，在本合同终止的情况下，双方应签署终止合同的书面文件以记录合同终止的时间。如果按照第18.1条所规定的情况终止合同，终止合同将按照合同第18条规定或合同其他规定来处理。

ĐIỀU 19. THƯỞNG PHẠT VÀ TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

第十九条. 违约处罚与责任、奖励

19.1. Thưởng Hợp đồng: Nếu Bên B hoàn thành nghĩa vụ theo Hợp đồng này sớm hơn thời hạn quy định trong Hợp đồng này thì Bên A có thể xem xét trả thưởng cho Bên B. Mức thưởng và thời gian trao thưởng được xác định thông qua thương lượng giữa hai bên.

合同奖励：如果乙方早于本合同规定的期限提前完成本合同的义务，甲方可以考虑向乙方发奖金。关于奖金的金额和发奖的时间由双方协商确定。

19.2. Phạt vi phạm Hợp đồng:

违约金：

a) Nếu Bên B vi phạm yêu cầu về tiến độ thực hiện Hợp đồng mà không phải do nguyên nhân bất khả kháng hoặc do lỗi của Bên A thì Bên B phải bồi thường thiệt hại 0,5% tổng giá Hợp đồng cho mỗi ngày tiến độ thực hiện Hợp đồng. Chậm trễ và tổng số tiền bồi thường thiệt hại không vượt quá 12% tổng giá trị Hợp đồng.

如果乙方违反合同履行的工作进度要求，且不是由不可抗力或甲方的原因造成，则进度每延迟一天，乙方须承担合同总价的0.5%的违约金，该项违约金总额不超过合同总金额的12%。

b) Nếu Bên A phải chấm dứt Hợp đồng này theo Điều 18.1(a) của Hợp đồng này thì Bên B phải hoàn trả toàn bộ số tiền Bên A đã trả cho Bên B và bồi thường thiệt hại 12% tổng giá trị Hợp đồng. Bên A có quyền không thanh toán số tiền Hợp đồng còn lại, nếu Bên B gây thiệt hại cho Bên A thì Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường.

如果根据本合同第18.1 (a) 条所规定甲方必须终止本合同, 乙方必须退还甲方已支付给 乙方的全部款项并额外支付合同总额的12%违约金。甲方有权不再支付剩余合同款项, 乙 方造成甲方损失的, 乙方应承担赔偿责任。

c) Nếu một bên thanh toán cho bên kia quá hạn thì bên không vi phạm có quyền yêu cầu bên vi phạm trả lãi đối với số tiền quá hạn, lãi suất quá hạn được tính theo lãi suất bình quân liên ngân hàng trong cùng kỳ do Ngân hàng công bố. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vào ngày gần nhất với ngày đến hạn thanh toán. Tổng số tiền lãi không được vượt quá 3% tổng số tiền nợ quá hạn.

如果一方逾期向另一方付款, 非违约方有权要求违约方支付逾期支付的利息, 逾期付款的 利息根据越南国家银行离应付款到期日最近的日期公布的同期平均银行同业拆借利率。利 息总额不能超过逾期付款总额的3%。

19.3. Bồi thường thiệt hại: Hai bên đồng ý nếu một bên vi phạm các quy định của Hợp đồng này thì ngoài việc bồi thường theo quy định tại Điều 19.2, bên vi phạm phải bồi thường cho bên không vi phạm toàn bộ tổn thất thực tế phát sinh (bao gồm cả tổn thất về tài sản, ngăn ngừa, hạn chế và khắc phục tổn thất, chi phí hợp lý, tổn thất thực tế và tổn thất khác theo quy định của pháp luật).

赔偿损失: 双方一致同意, 如果任何一方违反本合同的规定, 除了按第19.2条的规定进行 赔偿, 违约方必须向守约方赔偿全部发生的实际损失(包括资产损失, 防止、限制、克服 损失的合理费用, 实际损失以及法律所规定的其他损失)。

ĐIỀU 20. CHỐNG THAM NHŨNG VÀ HỐI LỘ

第二十条. 反腐以及反贿赂

20.1. Để đảm bảo sự minh bạch trong mối quan hệ công việc, Bên A và Bên B phải cam kết và đảm bảo rằng nhân viên của Bên A (nhân viên của Bên A bao gồm lãnh đạo công ty, công nhân của Bên A hoặc bên thứ ba đại diện trực tiếp hoặc gián tiếp cho Bên A) và nhân viên của Bên B (Nhân viên của Bên B bao gồm lãnh đạo công ty, công nhân của Bên B hoặc bên thứ ba đại diện trực tiếp hoặc gián tiếp cho Bên B, kể cả nhà thầu phụ) không được trực tiếp hoặc gián tiếp yêu cầu, hứa hẹn hoặc thực hiện hối lộ hoặc nhận hối lộ để đàm phán, ký kết hoặc thực hiện hợp đồng, đạt được lợi ích của mình.

为了确保工作关系的公开性, 甲方以及乙方必须承诺并确保甲方的员工(甲方的员工包括 公司领导、甲方的劳动者或直接、间接代表甲方的第三方)以及乙方的员工(乙方的员工 包括公司领导、乙方的劳动者或直接、间接代表乙方的第三方、包括分包商)不能直接或 间接要求或承诺或实施贿赂行为或接受贿赂, 以在合同商谈、签订、实施过程中达到自己的利益。

20.2. Hành vi hối lộ và/hoặc nhận hối lộ quy định tại khoản này bao gồm các hành vi trước, trong và sau khi thực hiện Hợp đồng này. Nếu nhân viên Bên B thấy nhân viên Bên A nhận hối lộ thì phải báo ngay cho Bên A.

本条款所规定的行贿和/或受贿行为包括本合同履行之前、之中和之后的行为。如果乙方的员工看到甲方的员工具有受贿的行为，应马上向甲方汇报。

20.3. Nếu Bên B hoặc nhân sự của Bên B có hành vi hối lộ, Bên A có quyền áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau đây căn cứ vào thời điểm hành vi xảy ra hoặc bị phát hiện:

如果乙方或乙方人员实施贿赂行为，甲方有权根据发生或发现本行为的时间采取下列一项或多项措施：

a) Nếu hành vi hối lộ có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự thì thông tin liên quan đến hối lộ sẽ được chuyển đến cơ quan điều tra.

若是该贿赂行为具有违反刑法的迹象，则将贿赂有关的资料转交给调查机构。

20.4. Nếu nhân viên của Bên A có hành vi hối lộ hoặc nhận hối lộ, Bên A cam kết sẽ xử lý ngay hành vi đó theo quy định nội bộ của Bên A và quy định pháp luật hiện hành. Đồng thời, Bên A cam kết nếu xảy ra sẽ không để nhân viên của mình đã vi phạm các quy định vẫn tiếp tục vi phạm tham gia mọi công việc liên quan đến Hợp đồng này

如果甲方的员工有贿赂或受贿的行为，甲方承诺按照甲方的内部规定和现行法律规定立刻处理该行为，同时甲方承诺如果发生这种情况，不会让已经违反规定的员工继续参与本合同相关的全部工作。

ĐIỀU 21. KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

第二十一条. 索赔以及争议的解决

21.1. Nếu một bên phát hiện bên kia thực hiện không đúng hoặc không thực hiện đúng nghĩa vụ theo hợp đồng thì có quyền yêu cầu bên kia thực hiện nghĩa vụ của mình theo đúng hợp đồng đã ký kết. Trong trường hợp này, bên phát hiện có quyền khiếu nại về việc làm của bên kia. Bên kia phải cung cấp lý do và bằng chứng cụ thể để làm rõ nội dung khiếu nại trong vòng 7 ngày dương lịch. Nếu lý do và bằng chứng đưa ra không hợp lý thì khiếu nại của bên kia phải được chấp nhận.

如果一方发现另一方不适当地履行或未履行合同所约定的义务，则有权要求另一方根据已签订的合同内容来履行义务。这种情况下，发现方有权投诉另一方的工作。另一方应在7个日历日内提出理由、特定证据来澄清投诉的内容。如果所提出的理由、证据不合理，则必须接受对方的投诉。

21.2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày phát hiện nội dung không phù hợp với hợp đồng đã ký kết, bên phát hiện có trách nhiệm thông báo cho bên kia về nội dung không phù hợp và nội dung khiếu nại. Nếu trong thời gian này hai bên không có khiếu nại thì hai bên phải thực hiện theo đúng Hợp đồng đã ký kết.

自发现与签署的合同不一致的内容之日起10日内,发现方应向对方通知不符合的内容以及投诉的内容。如果这段时间内双方没有任何投诉,各方必须按照所签订的合同履行。

21.3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày bị đơn nhận được khiếu nại, bị đơn phải đồng ý với nội dung khiếu nại hoặc đưa ra bằng chứng chứng minh nội dung khiếu nại không phù hợp với Hợp đồng đã ký kết. Nếu bị đơn không có ý kiến gì trong khoảng thời gian này sẽ mặc định đồng ý với nội dung khiếu nại.

被投诉方收到投诉后的七日内,被投诉方必须同意投诉内容或提出证据来证明投诉内容不符合已签订的合同。如果这段时间内被投诉方没有意见则默认同意投诉内容。

21.4. Nếu có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên nên cố gắng giải quyết bằng thương lượng, nếu thương lượng không thành thì một trong hai bên có quyền đưa vụ việc ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (SIAC) để phân xử theo quy định của pháp luật. Các quy tắc trọng tài có hiệu lực tại thời điểm đó. Địa điểm trọng tài là Singapore và ngôn ngữ trọng tài là tiếng Anh. Hội đồng trọng tài gồm có 3 trọng tài viên. Bên A và Bên B mỗi bên có quyền chỉ định một trọng tài viên. Trọng tài trưởng sẽ được lựa chọn bởi các trọng tài viên do Bên A và Bên B lần lượt chỉ định. Phán quyết của trọng tài là phán quyết cuối cùng và ràng buộc cả hai bên.

合同履行过程中若发生争议,双方应尽量协商解决,协商不成时,任何一方均有权提交新加坡国际仲裁中心(SIAC)根据当时有效的仲裁规则进行仲裁,仲裁地为新加坡,仲裁语言为英文,仲裁庭由三名仲裁员组成,甲方和乙方各有权提名一位仲裁员,首席仲裁员由甲乙双方各自提名的仲裁员共同推选。仲裁裁决是最终的并且对双方均有约束力。

ĐIỀU 22. NGUYÊN TẮC CHUNG

第二十二條. 總則

22.1. Các bên đồng ý với tất cả các điều khoản, quy định và điều kiện của Hợp đồng này. Không đơn vị hoặc đại diện nào của bất kỳ bên nào có quyền công bố, giải thích, hứa hẹn hay thống nhất những nội dung khác ngoài Hợp đồng này và không bên nào bị ràng buộc hoặc chịu trách nhiệm bởi các điều khoản khác ngoài Hợp đồng này.

各方同意本合同的所有条款、规定以及条件。任何单位或任何一方的代表人没有权利宣布、说明、承诺或约定本合同之外的内容,任何一方都不被合同之外的条款约束或承担责任。

22.2. Mọi thay đổi hoặc bổ sung đối với Hợp đồng này phải được các bên thảo luận và xác nhận bằng văn bản. Thỏa thuận được sửa đổi hoặc bổ sung trong Hợp đồng này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

变更、补充本合同的任何内容，都必须经过各方商讨并以书面形式进行确认。本合同所变更或补充的协议书是本合同不可分割的内容。

22.3. Mỗi bên cam kết thực hiện nghĩa vụ của mình một cách trung thực, công bằng và phù hợp với các mục tiêu của thỏa thuận này.

各方承诺以诚实、公平和符合本协议目标的方式履行职责。

22.4. Hợp đồng này gồm 22 Điều, được làm thành 08 bản và có giá trị pháp lý như nhau. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và nhận được tiền tạm ứng của Bên B. Hợp đồng này được lập bằng tiếng Trung và tiếng Việt, nếu có xung đột giữa hai ngôn ngữ thì lấy tiếng Trung làm chuẩn. Bên A và Bên B mỗi bên giữ 04 bản chính để làm căn cứ thực hiện hợp đồng này.

本合同包括22条，一式08份，具有同等的法律效力。本合同自签署之日起及乙方收到预付款后生效。本合同使用中文、越南文两种文字制定，两种语言如有冲突以中文文为准。甲乙双方各执04份原件，以作为履行本合同的依据。

ĐẠI DIỆN BÊN A/甲方代表

Công ty CP Năng lượng xanh SUS Ninh
Bình

宁平康恒绿色能源股份公司



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHANG SHOUKUI

ĐẠI DIỆN BÊN B/乙方代表

Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai công
nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất
địa chất và khoáng sản, Công nghệ và Xây dựng
Mỏ - Địa chất
任公司



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Trần Đình Kiên



矿产和地质建设、工艺展开及咨询有限责任公司
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ
VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT (CODECO)

地质雷达与原位置测试报价表/BÁO GIÁ CÔNG TÁC ĐO RADAR XUYỀN ĐẤT VÀ THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG
工程名称/ Công trình: 宁平废物发电厂/ Nhà máy điện rác Ninh Bình
工程地点/ Địa điểm: 越南、宁平省、三叠市、东山乡、一号村/Thôn Nhất, xã Đông Sơn, Tam Điệp, Ninh Bình

序号 STT	工作项目 NỘI DUNG CÔNG VIỆC	单位 ĐƠN VỊ	工作量 KHỐI LƯỢNG	单价 ĐƠN GIÁ (VNĐ)	价格 THÀNH TIỀN (VNĐ)	备注 GHI CHÚ
1	地质雷达探测区域定位工作/ Công tác định vị các khu vực cần đo radar xuyên đất.	天 ngày	5	5,000,000	25,000,000	
2	地质雷达探测 (纵向暂估量) / Công tác đo radar xuyên đất (khối lượng tạm tính theo phương dọc).	米 m	20,700	26,600	550,620,000	
3	地质雷达探测 (横向暂估量) / Công tác đo radar xuyên đất (khối lượng tạm tính theo phương ngang).	米 m	20,620	26,600	548,492,000	
4	地质雷达发现可疑的岩溶和破碎带的验证钻孔。暂估打15个验证钻孔，每孔的深度为25米。(工程量为暂估量) Khảo hồ khoan kiểm tra hang Karst và đới dập vỡ tại những vị trí nghi ngờ từ kết quả đo GPR. Dự kiến khoan 15 hố, mỗi hố sâu 25m (khối lượng tạm tính).	米 m	375	450,000	168,750,000	
5	钻孔 (孔内压水试验)。暂估打30个孔，每孔的深度为20米 (工程量为暂估量) / Công tác khoan tạo lỗ phục vụ thí nghiệm ép nước trong hố khoan. Dự kiến khoan 30 hố, mỗi hố sâu 20m (khối lượng tạm tính).	米 m	600	450,000	270,000,000	
6	孔内压水试验 (工程量为暂估量) / Công tác ép nước thí nghiệm trong hố khoan (khối lượng tạm tính).	试验段 đoạn thí nghiệm	30	2,200,000	66,000,000	
7	钻孔 (孔内旁压试验)。暂估打20个孔，每孔的深度为20米 (工程量为暂估量) / Công tác khoan tạo lỗ phục vụ thí nghiệm nén ngang trong hố khoan. Dự kiến khoan 20 hố, mỗi hố sâu 20m (khối lượng tạm tính).	米 m	400	450,000	180,000,000	
8	孔内旁压试验 (工程量为暂估量) / Công tác thí nghiệm nén ngang trong hố khoan (khối lượng tạm tính).	试验段 đoạn thí nghiệm	20	4,200,000	84,000,000	



STT	工作项目 NỘI DUNG CÔNG VIỆC	单位 ĐƠN VỊ	工作量 KHỐI LƯỢNG	单价 ĐƠN GIÁ (VND)	价格 THÀNH TIỀN (VND)	备注 GHI CHÚ
9	设备进出场运费/ vận chuyển thiết bị máy móc.	次 lượt	2	2.500.000	5.000.000	
10	数据处理与编写报告/ xử lý số liệu và lập báo cáo kết quả khảo sát	份 bộ	6	300.000	1.800.000	
11	合计/ Tổng cộng				1.899.662.000	
12	8% 增值税/ Thuế VAT (8%)				151.972.960	
13	总计/ Tổng cộng				2.051.635.000	

(大写/Bảng chữ: 贰拾亿零伍仟壹佰陆拾叁万伍仟越南盾/Hai tỷ không trăm năm mươi triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng./.)

河内 · 2024年01月09日
矿业和地质建设、工艺展开及咨询有限公司
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ
XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT



GIÁM ĐỐC
PGS.TS. Trần Đình Hiền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
越南社会主义共和国
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
独立 — 自由 — 幸福

Ninh Bình, ngày 28. tháng 03. năm 2024
2004 年 03 月 28 日于宁平

BIÊN BẢN BÀN GIAO TÀI LIỆU
资料交接单

- Thời gian giao nộp: 10. giờ 35. phút, ngày 28. tháng 03. năm 2024.

交接时间: 2024 年 03 月 28 日, 10 点 35 分。

- Địa điểm giao nộp: Văn phòng Công ty Cổ phần Năng lượng xanh SUS Ninh Bình, xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

交接地点: 宁平康恒绿色能源股份公司的办公室, 东山村、三叠市、宁平省。

- Bên giao: Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất (CODECO)

提交方: 地质与矿业建设、工艺展开与咨询有限责任公司

Đại diện Bên giao: Ông Đỗ Minh Tính

Chức vụ: Phụ trách đo đạc, thăm dò.

提交者: 杜明性先生

职务: 勘测负责

- Bên nhận: Công ty Cổ phần Năng lượng xanh SUS Ninh Bình

接收方: 宁平康恒绿色能源股份公司

Đại diện Bên nhận: Ông Nie Xiping

Chức vụ: Giám sát kỹ thuật

接收者: 聂喜平先生

职务: 监理技术员

- Nội dung giao nhận:

交接内容:

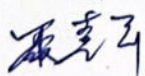
STT 序号	Nội dung giao nhận 交接内容	Đơn vị 单位	Số lượng 数量	Ghi chú 备注
1	Báo cáo kết quả thăm dò radar địa chất 地质雷达探测报告	bộ 份	06	
2	USB ghi đầy đủ số liệu U 盘含所有探测资料	cái 个	01	

Biên bản này gồm 1 trang và được lập thành 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau.
Mỗi bên giữ 01 bản.

本验收记录共 1 页、一式 2 (两) 份, 具有同等的法律效力。甲乙双方各执 01 份。

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN/接收代表人

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO/提交代表人



Nie Xiping



Đỗ Minh Tính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社会主义共和国

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

独立 — 自由 — 幸福

Ninh Bình, ngày 22 tháng 8 năm 2024

2004 年 8 月 22 日于宁平

BIÊN BẢN SỐ: 02/GEORDREPORT/A20/HĐTV/SUS-CODECO

记录编号: 02/GEORDREPORT/A20/HĐTV/SUS-CODECO

NGHIỆM THU BÁO CÁO KẾT QUẢ THĂM DÒ RADAR ĐỊA CHẤT

地质雷达探测报告验收记录

Công trình : NHÀ MÁY ĐIỆN RÁC NINH BÌNH
工程名称 : 宁平垃圾发电厂
Gói thầu : TƯ VẤN THĂM DÒ RADAR ĐỊA CHẤT
标段 : 探地雷达探测咨询
Địa điểm : XÃ ĐÔNG SƠN, THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP, TỈNH NINH BÌNH
地址 : 宁平省、三叠市、东山乡

I. Đối tượng nghiệm thu/验收对象

Báo cáo kết quả thăm dò radar địa chất.
地质雷达探测报告。

II. Thành phần tham gia nghiệm thu/参与验收各方

2.1. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Năng lượng xanh SUS Ninh Bình

甲方: 宁平康恒绿色能源股份公司

- Ông: CHANG SHOUKUI	Chức vụ: Tổng Giám đốc
常守奎先生	职务: 总经理
- Ông: NIE XIPING	Chức vụ: Giám sát kỹ thuật
聂喜平先生	职务: 监理技术员

2.2. Nhà thầu: Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất (CODECO)

乙方: 地质与矿业建设、工艺展开与咨询有限责任公司

- Ông: Trần Đình Kiên	Chức vụ: Giám đốc
陈廷坚先生	职务: 经理
- Ông: Đỗ Minh Tính	Chức vụ: Kỹ thuật thi công
杜明性先生	职务: 勘测负责人
- Ông: Nguyễn Danh Hào	Chức vụ: Đội trưởng đội khảo sát
阮名豪先生	职务: 现场勘测队长

III. Thời gian và địa điểm nghiệm thu/验收时间与地点

- Bắt đầu: 10h35' ngày 22 tháng 8 năm 2024

开始: 2024 年...8...月 22...日 10...点 45...分

- Kết thúc: 11...h.45... ngày 22... tháng ...8...năm 2024

结束: 2024 年...8...月 22...日, 11...点 45...分

- Tại: Công ty Cổ phần Năng lượng xanh SUS Ninh Bình

地点: 宁平康恒绿色能源股份公司

IV. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu/验收依据

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

越南政府于 2021 年 3 月 03 日颁发的第 15/2021/ND-CP 号法令, 详细规定了建设投资项目管理的多项内容。

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

越南政府 2021 年 1 月 26 日第 06/2021/ND-CP 号法令, 详细规定了建筑工程质量管理、施工和维护的多项内容。

- Hợp đồng tư vấn thăm dò địa vật lý số A2o/HĐTV/SUS-CODECO ngày 18/2/2024 giữa Công ty Cổ phần Năng lượng xanh SUS Ninh Bình và Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất.

宁平康恒绿色能源股份公司和地质与矿业建设、工艺展开与咨询有限责任公司于 2024 年 2 月 18 日签订的合同编号 A2o/HĐTV/SUS-CODECO 关于物探咨询工作。

- Các tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành có liên quan.

现行相关的技术规范和标准。

- Yêu cầu của Chủ đầu tư.

甲方要求。

- Phương án thăm dò radar địa chất đã được phê duyệt.

已获批准的探地雷达探测方案。

- Báo cáo kết quả thăm dò radar địa chất.

探地雷达探测报告。

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành số 01/NTHT/GEORADAR/A2o/HĐTV/SUS-CODECO ngày 22/8/2024.

2024 年...8...月 22 日的记录编号 01/NTHT/GEORADAR/A2o/HĐTV/SUS-CODECO 地质雷达探测工作完成验收记录。

V. Đánh giá kết quả thăm dò radar địa chất/地质雷达探测结果评价

5.1. Về chất lượng báo cáo thăm dò radar địa chất/地质雷达探测报告质量

- Đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật của Chủ đầu tư và Tư vấn thiết kế.

满足业主和设计单位提出技术要求。

- Tuân thủ các theo các tiêu chuẩn, qui phạm hiện hành có liên quan.

遵守现行的相关标准和规范规定。

5.2. Tiến độ thực hiện/工作进度

- Đạt theo yêu cầu về tiến độ đặt ra trong Hợp đồng tư vấn số A2o/HĐTV/SUS-CODECO ngày 18/2/2024.

满足 2024 年 2 月 18 日合同编号 A2o/HĐTV/SUS-CODECO 中的工期要求。

5.3. Sản phẩm giao nộp/成果提交

- Số lượng sản phẩm giao nộp:

地质雷达报告提交数量:

+ Báo cáo kết quả thăm dò radar địa chất song ngữ Việt - Trung: 06 bộ

越-中双语的地质雷达探测报告: 6 份

+ USB ghi số liệu kết quả thăm dò radar địa chất: 01 cái

USB 地质雷达探测所有数据: 01 个。

- Hình thức báo cáo: Đáp ứng được yêu cầu của Chủ đầu tư. Phù hợp với các qui định cũng như các tiêu chuẩn, qui phạm hiện hành có liên quan.

报告内容和形式: 满足甲方的要求。符合现行相关的规定、标准和规范。

5.4. Các ý kiến khác/其他

- Không.

无。

V. Kết luận/结论

- Đồng ý nghiệm Báo cáo kết quả thăm dò radar địa chất do Nhà thầu thực hiện.
同意验收由乙方提交的地质雷达探测报告。

Biên bản này gồm 3 trang và được lập thành 06 (sáu) bản có giá trị pháp lý như nhau.
Mỗi bên giữ 03 bản。

本验收记录共 3 页、一式 6 (六) 份, 具有同等的法律效力。甲乙双方各执 03 份。

ĐẠI DIỆN BÊN A/甲方代表

Công ty CP Năng lượng xanh SUS Ninh Bình

宁平康恒绿色能源股份公司



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHANG SHOUKUI

ĐẠI DIỆN BÊN B/乙方代表

Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất

地质与矿业建设、工艺展开与咨询有限责任公司



GIÁM ĐỐC
PGS.TS. Trần Đình Kiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社会主义共和国

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

独立 — 自由 — 幸福

Ninh Bình, ngày 22 tháng 8 năm 2024

2004 年 8 月 22 日于宁平

BIÊN BẢN SỐ 01/NTHT/GEORADAR/A2o/HĐTV/SUS-CODECO

记录编号: 01/NTHT/GEORADAR/A2o/HĐTV/SUS-CODECO

NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG TÁC ĐO RADAR ĐỊA CHẤT

地质雷达探测工作完成验收记录

Công trình : NHÀ MÁY ĐIỆN RÁC NINH BÌNH
工程名称 : 宁平垃圾发电厂
Gói thầu : TƯ VẤN THẨM DÒ RADAR ĐỊA CHẤT
标段 : 探地雷达探测咨询
Địa điểm : XÃ ĐÔNG SƠN, THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP, TỈNH NINH BÌNH
地址 : 宁平省、三叠市、东山乡

I. Đối tượng nghiệm thu/验收对象

Công tác đo radar địa chất và khoan kiểm tra hang karst.

探地雷达探测与岩溶验证钻孔。

II. Thành phần tham gia nghiệm thu/参与验收各方

2.1. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Năng lượng xanh SUS Ninh Bình

甲方: 宁平康恒绿色能源股份公司

- Ông: CHANG SHOUKUI

Chức vụ: Tổng Giám đốc

常守奎先生

职务: 总经理

- Ông: NIE XIPING

Chức vụ: Giám sát kỹ thuật

聂喜平先生

职务: 监理技术员

2.2. Nhà thầu: Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai công nghệ và Xây dựng Mỏ -

Địa chất (CODECO)

乙方: 地质与矿业建设、工艺展开与咨询有限责任公司

- Ông: Trần Đình Kiên

Chức vụ: Giám đốc

陈廷坚先生

职务: 经理

- Ông: Đỗ Minh Tính

Chức vụ: Phụ trách đo đạc, thăm dò

杜明性先生

职务: 勘测负责

- Ông: Nguyễn Danh Hào

Chức vụ: Đội trưởng đội khảo sát

阮名豪先生

职务: 现场勘测队长

III. Thời gian và địa điểm nghiệm thu/验收时间与地点

- Bắt đầu: 8h30 ngày 22 tháng 8 năm 2024

开始: 2024 年 8 月 22 日, 8 点 30 分

- Kết thúc: 10.h.30.' ngày 22 tháng 8...năm 2024

结束: 2024 年 8 月 22 日, 10 点 30 分

- Tại: Công ty Cổ phần Năng lượng xanh SUS Ninh Bình

地点: 宁平康恒绿色能源股份公司

IV. Nghiệm thu chất lượng công việc thực hiện/已完成工作质量验收

4.1. Căn cứ nghiệm thu/验收依据

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

越南政府于 2021 年 3 月 03 日颁发的第 15/2021/ND-CP 号法令, 详细规定了建设投资项目管理的多项内容。

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP của Chính phủ: Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

越南政府第 10/2021/ND-CP 号法令: 关于建设投资成本的管理

- Hợp đồng tư vấn thăm dò địa vật lý số A2o/HĐTV/SUS-CODECO ngày 18/2/2024 giữa Công ty Cổ phần Năng lượng xanh SUS Ninh Bình và Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất.

宁平康恒绿色能源股份公司和地质与矿业建设、工艺展开与咨询有限责任公司于 2024 年 2 月 18 日签订的合同编号 A2o/HĐTV/SUS-CODECO 关于物探咨询工作。

- Các tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành có liên quan.

现行相关的技术规范和标准。

- Yêu cầu của Chủ đầu tư.

甲方要求。

- Phương án thăm dò radar địa chất đã được phê duyệt.

已获批准的探地雷达探测方案。

- Báo cáo ngày kết quả thăm dò radar địa chất và Nhật ký khoan kiểm tra.

探地雷达结果日报及验证钻孔记录。

4.2. Khối lượng công việc thực hiện/已完成的工作量

STT 序号	Nội dung công việc 工作内容	Đơn vị 单位	Khối lượng theo hợp đồng 合同中的工作量	Khối lượng thực tế đã hoàn thành 实际工作量	Ghi chú 备注
1	Công tác định vị khu vực cần đo radar 地质雷达探测区定位	Ngày 天	5	5	
2	Đo radar địa chất theo phương dọc 地质雷达纵向探测	m 米	20.700	20.121,8	
3	Đo radar địa chất theo phương ngang 地质雷达横向探测	m 米	20.620	4.397,4	
4	Khoan kiểm tra hang và đới dập vỡ 岩溶和破碎带验证钻孔	m 米	375	286,1	

STT 序号	Nội dung công việc 工作内容	Đơn vị 单位	Khối lượng theo hợp đồng 合同中的工作量	Khối lượng thực tế đã hoàn thành 实际工作量	Ghi chú 备注
5	Khoan tạo lỗ phục vụ thí nghiệm ép nước trong hồ khoan 压水试验钻孔	m 米	600	0	
6	Ép nước trong hồ khoan 压水试验	đoạn thí nghiệm 试验段	30	0	
7	Khoan tạo lỗ phục vụ thí nghiệm nén ngang trong hồ khoan 旁压试验钻孔	m 米	400	0	
8	Nén ngang trong hồ khoan 旁压试验	đoạn thí nghiệm 试验段	20	0	

4.3. Chất lượng công việc thực hiện/已完成的工作质量

- Đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật của Chủ đầu tư và Tư vấn thiết kế.
满足业主和设计单位提出技术要求。
- Tuân thủ các theo các tiêu chuẩn, qui phạm hiện hành có liên quan.
遵守现行的相关标准和规范规定。

4.3. Các ý kiến khác/其他

- Không.
无。

V. Kết luận/结论

- Đồng ý nghiệm thu khối lượng và chất lượng công tác thăm dò radar địa chất và khoan kiểm tra hang karst do Nhà thầu thực hiện.

同意验收乙方所完成的地质雷达探测及岩溶钻孔验证的工作量。乙方完成的工作质量满足甲方和相关的标准要求。

Biên bản này gồm 3 trang và được lập thành 06 (sáu) bản có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 03 bản.

本验收记录共 3 页、一式 06 (六) 份, 具有同等的法律效力。甲乙双方各执 03 份。

ĐẠI DIỆN BÊN A/甲方代表

Công ty CP Năng lượng xanh SUS Ninh Bình

宁平康恒绿色能源股份公司



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHANG SHOUHUI

ĐẠI DIỆN BÊN B/乙方代表

Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất
地质与矿业建设、工艺展开与咨询有限



GIÁM ĐỐC
PGS.TS. Trần Đình Kiên

BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC NGHIỆM THU HOÀN THÀNH
工程完成产值计算表

- Công trình: Nhà máy điện rác Ninh Bình
工程名称: 宁平垃圾发电厂
- Gói thầu: Tư vấn thăm dò radar địa chất
标段: 探地雷达探测咨询
- Hợp đồng số: A2o/HĐTV/SUS-CODECO
合同编号: A2o/HĐTV/SUS-CODECO
- Địa điểm: Xã Sơn Đông, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình
地址: 宁平省、三叠市、东山乡
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Năng lượng xanh SUS Ninh Bình
甲方: 宁平康恒绿色能源股份公司
- Nhà thầu: Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất
乙方: 地质与矿业建设、工艺展开与咨询有限责任公司
- Thanh toán: Quyết toán
支付: 结算

STT 序号	Nội dung công việc 工作内容	Đơn vị 单位	Khối lượng theo hợp đồng 合同的工作量	Khối lượng thực tế 实际工作量	Đơn giá 单价	Giá trị theo hợp đồng 合同价值	Giá trị thực thế 实际价值	Ghi chú 备注
1	Công tác định vị khu vực cần đo radar	Ngày 天	5	5	5.000.000	25.000.000	25.000.000	
2	Đo radar địa chất theo phương dọc	m 米	20.700,0	20.121,80	26.600	550.620.000	535.239.880	
3	Đo radar địa chất theo phương ngang	m 米	20.620,0	4.397,40	26.600	548.492.000	116.970.840	
4	Khoan kiểm tra hang và đới dập vỡ 岩溶和破碎带验证钻孔	m 米	375,0	286,1	450.000	168.750.000	128.745.000	
5	Khoan tạo lỗ phục vụ thí nghiệm ép nước trong hồ khoan 压水试验钻孔	m 米	600,0	0,0	450.000	270.000.000	-	
6	Ép nước trong hồ khoan 压水试验	đoạn thí nghiệm 试验段	30,0	0,0	2.200.000	66.000.000	-	
7	Khoan tạo lỗ phục vụ thí nghiệm nén ngang trong hồ khoan 旁压试验钻孔	m 米	400,0	0,0	450.000	180.000.000	-	
8	Nén ngang trong hồ khoan 旁压试验	đoạn thí nghiệm 试验段	20,0	0,0	4.200.000	84.000.000	-	
9	Vận chuyển thiết bị máy móc 设备进出场费用	lượt 次	2,0	2,0	2.500.000	5.000.000	5.000.000	
10	Xử lý số liệu và lập báo cáo kết quả khảo sát 数据处理与编写报告	bộ 份	6,0	6,0	300.000	1.800.000	1.800.000	
11	Tổng 小计					1.899.662.000	812.755.720	
12	Thuế VAT (8%) 增值税 (8%)					151.972.960	65.020.458	
13	Tổng cộng 合计					2.051.635.000	877.776.178	

Bảng chữ: Tám trăm bảy mươi bảy triệu, bảy trăm bảy mươi sáu nghìn một trăm bảy mươi tám đồng J.
大写: 贰亿陆仟贰佰贰拾捌万伍仟陆佰柒拾捌越南盾

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2024

2024年8月22日于河内

ĐẠI DIỆN BÊN B/乙方代表

ĐẠI DIỆN BÊN A/甲方代表



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHANG SHOUKUI



GIÁM ĐỐC
PGS.TS. Trần Đình Kiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社会主义共和国

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

独立 — 自由 — 幸福

Ninh Bình, ngày 22 tháng 8 năm 2024

2004 年 8 月 22 日于宁平

BIÊN BẢN QUYẾT TOÁN VÀ THANH LÝ HỢP ĐỒNG

合同结算纪要

- Căn cứ Hợp đồng tư vấn thăm dò địa vật lý số A2o/HĐTV/SUS-CODECO ngày 18/8/2024 giữa Công ty Cổ phần Năng lượng xanh SUS Ninh Bình và Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất.

根据宁平康恒绿色能源股份公司和地质与矿业建设、工艺展开与咨询有限责任公司于 2024 年 8 月 18 日签订的合同编号 A2o/HĐTV/SUS-CODECO 关于物探咨询工作。

- Căn cứ Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành ngày 22 tháng 8 năm 2024.

根据 2024 年 8 月 22 日的工程完成产值计算表。

Hôm nay, ngày 22 tháng 8 năm 2024 tại Văn phòng Công ty Cổ phần Năng lượng xanh SUS Ninh Bình. Chúng tôi gồm các bên sau đây:

今日, 2024 年 8 月 22 日于宁平康恒绿色能源股份公司办公室。我们包括以下各方:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG XANH SUS NINH BÌNH

甲方: 宁平康恒绿色能源股份公司

Trụ sở chính: Thôn 1, xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

总部地址: 宁平省、三叠市、东山乡、一号村。

Điện thoại: +84979600024

电话: +84979600024

MST: 2700957045

税号: 2700957045

Đại diện: Ông Chang Shoukui

代表人: 常守奎

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

职务: 总经理

BÊN B: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT (CODECO)

乙方: 地质与矿业建设、工艺展开与咨询有限责任公司

Số 36, ngõ 30, Tạ Quang Bửu, P. Bách Khoa, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

地址: 河内市、二征夫人郡、谢光宝街、30 胡同 36 号。

Điện thoại: +8424.3755.0428

电话: +8424.3755.0428

MST: 0101074336

税号: 0101074336

Đại diện: Trần Đình Kiên

代表人: 陈廷坚

Chức vụ: Giám đốc

职务: 经理

Hai bên tiến hành ký biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng với các nội dung sau đây:

双方签署本合同结算纪要并清算合同, 内容如下:

Điều 1: Chất lượng công việc và tiến độ thực hiện

第一条: 质量与工期

- Chất lượng công việc: Bên B đã hoàn thành công việc thăm dò radar địa chất đảm bảo theo đúng yêu cầu của Bên A, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ và phương án kỹ thuật đã được phê duyệt cũng như các tiêu chuẩn, qui phạm hiện hành có liên quan. Tuân thủ theo các qui định hiện hành về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

工作质量: 乙方已按照任务要求和批准的技术方案以及现行相关标准和规范, 完成了地质雷达探测工作, 确保满足甲方的要求。遵守现行建设工程质量管理的规定。

- Tiến độ công việc: Đáp ứng yêu cầu của Hợp đồng.

工作工期: 满足合同的要求。

Điều 2: Giá trị thanh lý hợp đồng

第二条: 合同结算金额

Giá trị theo hợp đồng 合同金额	2.051.634.960 VND
Giá trị quyết toán và thanh lý 结算金额	877.776.178 VND
Giá trị Bên A đã tạm ứng 甲方已预付款金额	615.490.500 VND
Giá trị Bên A còn phải trả cho Bên B 甲方尚需支付给乙方金额	262.285.678 VND

(Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm tám mươi lăm nghìn, sáu trăm bảy mươi tám đồng./.)

(大写: 贰亿陆仟贰佰贰拾捌万伍仟陆佰柒拾捌越南盾)

Điều 3: Kết luận

第三条: 结论

Sau khi các Bên hoàn thành trách nhiệm của mình theo Hợp đồng tư vấn số A2o/HĐTV/SUS-CODECO ngày 18/2/2024 giữa Công ty Cổ phần Năng lượng xanh SUS Ninh Bình và Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất về việc thực hiện Gói thầu: Tư vấn Thăm dò radar địa chất, thí nghiệm hiện trường của công trình Nhà máy điện rác Ninh Bình, hợp đồng số A2o/HĐTV/SUS-CODECO được thanh lý. Quyền và nghĩa vụ của các Bên đã thực hiện đầy đủ và sẽ hết hiệu lực mà không còn vướng mắc hay tranh chấp gì.

双方完成宁平康恒绿色能源股份有限公司和地质与矿业建设、工艺展开与咨询有限责任公司于 2024 年 2 月 18 日签订的合同编号 A2o/HĐTV/SUS-CODECO 关于宁平垃圾发电厂项目的探地雷达探测与原位试验咨询工作的责任后, 合同编号号 A2o/HĐTV/SUS-CODECO 已清算完。双方的权利和义务已完全履行并将到期, 没有任何问题或争议。

Biên bản này gồm 3 trang và được lập thành 06 (sáu) bản có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 3 bản.

本验收记录共 03 页、一式 06 (六) 份, 具有同等的法律效力。甲乙双方各执 03 份。

ĐẠI DIỆN BÊN A/甲方代表

Công ty CP Năng lượng xanh SUS Ninh
Bình
宁平康恒绿色能源股份公司



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHANG SHOUKUI

ĐẠI DIỆN BÊN B/乙方代表

Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai công
nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất
地质与矿业建设、工艺展开与咨询有限
责任公司



GIÁM ĐỐC
PGS.TS. Trần Đình Kiên

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN
KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG
MỎ - ĐỊA CHẤT**

Số: 131/2024/CV-CODECO
V/V: Thanh toán HĐ: A2o/HĐTV/SUS-
CODECO

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
越南社会主义共和国**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

独立 — 自由 — 幸福

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2024
2004 年...8 月 22 日于河内

Kính gửi : CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG XANH SUS NINH BÌNH

敬致 : 宁平康恒绿色能源股份公司

- Căn cứ Hợp đồng tư vấn thăm dò địa vật lý số A2o/HĐTV/SUS-CODECO ngày 18/01/2024 giữa Công ty Cổ phần Năng lượng xanh SUS Ninh Bình và Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất về việc thực hiện tư vấn thăm dò địa vật lý dự án Nhà máy điện rác Ninh Bình.

根据宁平康恒绿色能源股份公司和地质与矿业建设、工艺展开与咨询有限责任公司于 2024 年 01 月 18 日签订的合同编号 A2o/HĐTV/SUS-CODECO 关于对宁平垃圾发电厂的物探咨询工作。

- Căn cứ điều 10 của Hợp đồng.

根据合同的第 10 条。

- Căn cứ Bảng xác định giá trị khối lượng công việc nghiệm thu hoàn thành.

根据工程完成产值计算表。

- Căn cứ Biên bản quyết toán và thanh lý Hợp đồng

根据合同结算纪要。

Đến nay Công ty TNHH Tư vấn, triển khai công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất đã hoàn thành xong công việc theo Hợp đồng mà hai bên đã ký kết. Vậy chúng tôi kính đề nghị Công ty Cổ phần Năng lượng xanh SUS Ninh Bình thanh toán cho chúng tôi giá trị thực hiện của Hợp đồng nêu trên (sau khi trừ đi khoản đã tạm ứng) với số tiền là: **262.285.678 đồng.**

(Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm tám mươi lăm nghìn, sáu trăm bảy mươi tám đồng./.)

截至目前，地质与矿业建设、工艺展开与咨询有限责任公司已按照双方签订的合同完成了工作。因此，我们恳请宁平康恒绿色能源股份公司向我们支付上述合同的履约价值（扣除预付款后），金额为: **262.285.678 越南盾**

(大写: 贰亿陆仟贰佰贰拾捌万伍仟陆佰柒拾捌越南盾)

Số tiền trên được chuyển vào tài khoản của Công ty theo địa chỉ sau:

上述金额将转入公司以下的账户:

- Tên tài khoản/账号名称: Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai công nghệ và Xây dựng
Mỏ - địa chất
- Tài khoản/帐号 : 111000037499
- Nơi mở/开户银行 : Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam
Thăng Long, Hà Nội.
- Mã số thuế/税号 : 0101074336.

Xin trân trọng cảm ơn!

非常感谢!

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI
CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT**

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Trần Đình Kiên